

Phụ lục VI

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất vị trí 1 (2015 - 2019)	
		Từ	Đến		
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH				
1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư	400,000	800,000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	Đường vào trường Bùi Thị Xuân	350,000	700,000
		Đường vào trường Bùi Thị Xuân	Cầu Lung Nia	300,000	600,000
3	Nguyễn Huệ nối dài	Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh Mười Thước	250,000	500,000
		Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi	200,000	400,000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong	200,000	400,000
5	Đường 19 Tháng 8	Kênh 59	Khu căn cứ Thành ủy	150,000	300,000
6	Chiến Thắng	Khu căn cứ Thành ủy	Nguyễn Huệ nối dài	150,000	300,000
7	Lung Nia - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59	120,000	200,000
8	Xẻo Xu	Cầu Út Tiêm	Ngã tư Vườn Cò	120,000	200,000
9	Đồng Khởi	Xáng Hậu	Cầu Vườn Cò	150,000	300,000
10	Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Cầu Ba Càn	150,000	300,000
		Cầu Ba Càn	Cầu Kênh Mới	125,000	250,000
		Cầu Kênh Mới	Kênh Bảy Dư	120,000	200,000
11	Nội vi xã Hòa Lựu	Đồng Khởi	Kênh Trường Học	125,000	250,000
12	Rạch Gốc	Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương	200,000	400,000
		Kênh Tư Hương	Kênh Đê	150,000	300,000
13	Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hỏa	175,000	350,000
		Cầu Hóc Hỏa	Vàm Kênh Năm	150,000	300,000
14	Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Vàm Kênh Lầu	120,000	200,000

15	Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	120,000	200,000
16	Đường Cái Lớn	Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	120,000	200,000
17	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Hết ranh phường IV	Kênh lộ 62 (xã Vị Tân)	1,000,000	2,000,000
18	Đường Công Vụ	Hết ranh phường VII	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	125,000	250,000
19	Khu dân cư xã Hỏa Tiến	Đường số 1, 2		240,000	480,000
		Đường số 3		160,000	320,000
20	Đường Kênh Năm	Cầu Tấn Tài	Vàm Kênh Năm Sông Nước Đục	120,000	200,000
21	Đê bao Vị Thanh - Long Mỹ	Giải Phóng	Đường Kênh Năm	120,000	200,000
22	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Ranh phường 7	Quốc lộ 61	400,000	800,000
II	HUYỆN VỊ THỦY				
1	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Ba Liên	Ranh phường III, thành phố Vị Thanh	400,000	800,000
		Kênh Ba Liên	Kênh Tám Ngàn	280,000	560,000
2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	1,325,000	2,650,000
3	Quốc lộ 61	Giáp ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	1,000,000	2,000,000
		Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Cầu Thủy lợi	400,000	800,000
		Cầu Thủy lợi	Cống Hai Lai	275,000	550,000
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	250,000	500,000

4	Tuyến song song mương lộ Quốc Lộ 61	Giáp ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	125,000	250,000
5	Đường tỉnh 931B	Cầu Ba Liên	Hết ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	300,000	600,000
		Hết ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	325,000	650,000
		Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	225,000	450,000
		Kênh 14.500	Kênh 14.000	325,000	650,000
		Kênh 14.000	Kênh 8.000	225,000	450,000
6	Đường 927B	Đường 931B cấp kênh 13.000 (xã Vị Thanh)	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	120,000	200,000
		Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Nàng Mau (xã Vĩnh Trung)	120,000	150,000
7	Ba Liên - Ông Tà	Suốt tuyến		120,000	150,000
8	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Kênh Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	120,000	150,000
9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thu Bồn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	120,000	150,000
		Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	175,000	350,000
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa	120,000	150,000
10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	120,000	200,000
		Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Hết ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	250,000	500,000
		Ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	225,000	450,000
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	120,000	150,000
11	Đê Bao Xà No	Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Lò Rèn	200,000	400,000
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy	125,000	250,000
		Kênh Bà Bảy	Kênh 15.000	120,000	150,000

		Kênh 15.000	Kênh 14.000	120,000	200,000
		Kênh 14.000	Hết tuyến	120,000	150,000
12	Chợ xã Vị Đông	Khu vực trong chợ		250,000	500,000
13	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ		250,000	500,000
14	Chợ xã Vĩnh Trung	Khu vực trong chợ		150,000	300,000
15	Chợ xã Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		200,000	400,000
		Khu vực trong chợ		150,000	300,000
16	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu		175,000	350,000
17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết ranh Khu Thương mại của xã Vĩnh Thuận Tây	150,000	300,000
18	Đường vào Nông Trường Tràm xã Vĩnh Tường	Quốc lộ 61	Hết ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	120,000	150,000
19	Đường kênh xáng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Hết ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	120,000	150,000
20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu (ngoại trừ khu dân cư vượt lũ xã Vị Đông)	Đường tỉnh 931B	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	120,000	200,000
21	Đường công vụ kênh Ba Liên	Ranh thành phố Vị Thanh	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	280,000	560,000
22	Đường kênh Chín Thước	Nhà máy ông Bảy	Kênh 13.000 nhỏ	120,000	150,000
23	Đường Trường Long Tây	Suốt tuyến đường		120,000	150,000
24	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thanh	Các nền giao đất tái định cư		329,500	659,000
25	Khu thương mại xã Vĩnh Thuận Tây	Các nền còn lại (trừ nền mặt tiền đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây)		150,000	300,000
III	HUYỆN LONG MỸ				
1	Quốc lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường	Ranh huyện Vị Thủy	250,000	500,000

		Ngã ba Vĩnh Tường	Kênh Sáu Điện	250,000	500,000
		Kênh Sáu Điện	Cầu Xẻo Trâm	175,000	350,000
2	Quốc lộ 61B	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Giồng Sao	250,000	500,000
		Cầu Giồng Sao	Cầu Lộ Ba Xi	225,000	450,000
		Cầu Lộ Ba Xi	Cầu Long Bình	250,000	500,000
		Cầu Long Bình	Cổng Năm Tình	420,000	840,000
		Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	200,000	400,000
3	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	UBND xã Thuận Hưng	125,000	250,000
		UBND xã Thuận Hưng	Ranh xã Vĩnh Viễn	120,000	150,000
		Ranh xã Thuận Hưng	Cầu Cái Nhào	120,000	150,000
		Cầu Cái Nhào	Cây xăng Trung Tuyển	120,000	210,000
		Cây xăng Trung Tuyển	Cây xăng Hoàng Ân	125,000	250,000
		Cây xăng Hoàng Ân	Kênh Củ Tre	120,000	210,000
4	Đường tỉnh 930B	Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh Chợ xã Xà Phiên	120,000	150,000
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	UBND xã Vĩnh Thuận Đông	130,000	260,000
		Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Vịnh Chèo	120,000	220,000
6	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	Kênh Tám Bá	210,000	420,000
		Kênh Tám Bá	Cầu Cái Nai	150,000	300,000
7	Đường tỉnh 928B (đường đi về thị trấn Trà Lồng)	Quốc lộ 61B	Cầu Ba Muôn	120,000	200,000
		Cầu Ba Muôn	Ranh thị trấn Trà Lồng	120,000	150,000
8	Lộ Kênh Đê (xã Long Phú)	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú	120,000	200,000

9	Đường Kênh Cái Nhào	Đường tỉnh 930	Sông nước đực	120,000	150,000
10	Đường tỉnh 930B (đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa)	Ranh chợ xã Xà Phiên	Kênh Ngan Mồ	120,000	150,000
		Cầu Xã Mão	Bến phà Ngan Dừa	120,000	150,000
		Cầu Chùa, ấp 7	Ranh chợ xã Lương Nghĩa	120,000	150,000
		Kênh Ngan Mồ	Ranh xã Vĩnh Tuy	120,000	150,000
11	Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị	Giáp ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	120,000	200,000
12	Tuyến giáp trung tâm xã Xà Phiên	Ranh chợ Xà Phiên	Trường Tiểu học Xà Phiên 1	125,000	250,000
13	Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỳ	200,000	400,000
		Ranh chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bơm	200,000	400,000
		Ranh ấp 8 và 9	Ngã tư Thanh Thủy	120,000	200,000
		Kênh Sáu Thơm	Kênh Năm Bì	120,000	150,000
14	Chợ xã Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500		250,000	500,000
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500		150,000	300,000
15	Chợ xã Long Phú	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch 1/500		225,000	450,000
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch 1/500		125,000	250,000
16	Chợ xã Vĩnh Viễn	Chợ xã Kênh 13 theo quy hoạch 1/500		350,000	700,000
17	Chợ xã Vĩnh Viễn A	Chợ Trục Thăng theo quy hoạch 1/500		150,000	300,000
		Chợ Thanh Thủy theo quy hoạch 1/500		120,000	150,000
18	Chợ xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500		175,000	350,000
19	Chợ xã Xà Phiên	Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500		175,000	350,000
20	Chợ xã Lương Nghĩa	Chợ Lương Nghĩa theo quy hoạch 1/500 (trừ khu dân cư thương mại)		200,000	400,000

21	Khu dân cư, thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt sông		900,000	1,800,000
		Các nền vị trí lộ giới 7m		818,500	1,637,000
		Các nền vị trí lộ giới 3,5m		572,500	1,145,000
22	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500		150,000	300,000
23	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Giáp Cảng Trà Ban	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	120,000	200,000
24	Đường Cao Hột Bé	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Giáp ranh Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	125,000	250,000
25	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	Giáp ranh Quốc lộ 61B	Kênh Thầy Phó	120,000	200,000
26	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Ngã tư Thanh Thủy	Sông nước đục	120,000	180,000
IV	THỊ XÃ NGÃ BẢY				
1	Quốc lộ 1A	Đường 3 Tháng 2	Nhà Thờ Kim Phụng	550,000	1,100,000
		Nhà Thờ Kim Phụng	Kênh Tư Khâm	385,000	770,000
		Kênh Tư Khâm	Cổng Hai Đào	270,000	540,000
2	Song song Quốc lộ 1A	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	120,000	220,000
3	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Giáp ranh phường Lái Hiếu (kênh Tám Nhái)	120,000	200,000
		Vàm Láng Sen	Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)	120,000	200,000
4	Tuyến Kênh Tư Khâm (xã Hiệp Lợi)	Quốc lộ 1A (không tính Khu tái định cư)	Kênh Đào	120,000	220,000
5	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Ranh phường Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	120,000	220,000
6	Xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Đập Ba Đô	250,000	500,000
		Đập Ba Đô	Đập Ba Đặng	200,000	400,000
		Đập Ba Đặng	Ranh xã Phú Hữu	150,000	300,000

		Ngã tư Sơn Phú 2A	Bưng Cây Sắn	160,000	320,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tình (tuyến kênh Đứng)	160,000	320,000
		Bưng Thầy Tăng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	160,000	320,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	160,000	320,000
		Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	160,000	320,000
		Giáp ranh xã Đại Thành	Đập Năm Thường	175,000	350,000
		Đập Năm Thường	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	150,000	300,000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	170,000	340,000
		Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	140,000	280,000
		Cầu Mười Sơ (tuyến phải và trái)	Kênh Ông	120,000	200,000
		Cầu Chín Rù Rì (tuyến phải)	Kênh Ông	120,000	180,000
		Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	125,000	250,000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	125,000	250,000
		Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	120,000	230,000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến trái)	Hợp tác xã Đông Bình	125,000	250,000
		Hợp tác xã Đông Bình	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	120,000	230,000
		Cầu Chín Ấn	Cầu Rạch Ngây	150,000	300,000
		Cầu Rạch Ngây (lộ nhựa)	Cầu Chín Nhỏ	135,000	270,000
		Cầu Chín Nhỏ	Vàm Rạch Ngây (tuyến trái)	125,000	250,000
		Cầu Chín Nhỏ (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	125,000	250,000
		Cầu Rạch Ngây (lộ đal)	Cầu kênh Tư Đồ	135,000	270,000
		Cầu Kênh Tư Đồ	Cầu Rạch Ngây (tuyến phải)	125,000	250,000

		Cầu Kênh Út Quế (kênh Quế Thụ)	Giáp ranh xã Đại Thành	120,000	220,000
		Kênh Rọc Ngây Dưới (bến đò Bảy Đức, tuyến trái)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	230,000
		Kênh Rọc Ngây Dưới (Trường Tiểu học Tân Thành 2)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	230,000
		Vàm Bụng Thầy Tăng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	220,000
		Vàm Kênh Cống Đá (tuyến phải)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	220,000
		Rạch Ngây Trên (tuyến Trà Lắm)	Đập Sáu Đầy	120,000	220,000
		Kênh Tư Dương	Cầu Trà Lắm	120,000	220,000
		Vàm Bụng Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	120,000	220,000
7	Xã Đại Thành	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành	300,000	600,000
		Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	250,000	500,000
		Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Hết ranh ấp Mái Dầm	175,000	350,000
		Hết ranh ấp Mái Dầm	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	155,000	310,000
		Trụ sở UBND xã Đại Thành	Kênh Bà Chồn	120,000	220,000
		Kênh Bà Chồn (tuyến kênh Ba Ngàn)	Ngã tư Cả Mới	120,000	200,000
		Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	120,000	200,000
		Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Út Quế	120,000	200,000
		Trạm Y tế xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	155,000	310,000
		Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	175,000	350,000
		Cầu Rạch Côn	Bụng Thầy Tăng	160,000	320,000
		Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phấn (cấp sông)	175,000	350,000
		Cầu Ba Phấn	Ranh xã Tân Thành	120,000	200,000
		Trạm Y tế xã	Chợ Ba Ngàn	175,000	350,000
		Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phấn (Lộ hậu Đông An)	175,000	350,000
		Kênh Ba Phấn (tuyến kênh Cà Ốt)	Cầu Sáu Tình	125,000	250,000

		Cầu Sáu Tình (tuyến kênh Đứng)	Sông xáng Cái Côn	160,000	320,000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	155,000	310,000
		Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	120,000	220,000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	120,000	220,000
		Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	120,000	160,000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Trụ sở UBND xã Đại Thành (đường cũ)	260,000	520,000
		Đường 3 Tháng 2 (tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	125,000	250,000
		Vàm Kênh Quế Thụ (tuyến phải và trái)	Cầu Tư Bảo	120,000	220,000
		Cầu Thanh Niên (tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyến trái)	120,000	220,000
		Vàm kênh Bảy Chánh (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	220,000
		Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	220,000
		Vàm kênh Năm Ngải (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	220,000
		Vàm kênh Tám Tinh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	220,000
		Vàm Bưng Thầy Tàng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	120,000	220,000
8	Khu tái định cư xã Hiệp Lợi	Nội vi		475,000	950,000
9	Tuyến kênh Tám Nhái	Vàm kênh Tám Nhái (xã Hiệp Lợi)	Kênh Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	120,000	160,000
10	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	120,000	160,000
11	Tuyến Xẻo Tre - Mương Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	120,000	160,000
12	Hẻm cấp Thị đội mới	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	120,000	160,000

13	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Tân Thành)	Bưng Thầy Tăng	Hết ranh tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (giáp ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành)	230,000	460,000
14	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Đại Thành)	Đường 3 Tháng 2	Hết đường lán nhựa rộng 7 mét (lát vỉa hè rộng 4 mét mỗi bên)	500,000	1,000,000
		Hết đường lán nhựa rộng 7 mét (lát vỉa hè rộng 4 mét mỗi bên)	Kênh Năm Ngải	355,000	710,000
		Kênh Năm Ngải	Bưng Thầy Tăng	230,000	460,000
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP				
1	Quốc lộ 1A	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bộ	550,000	1,100,000
		Cây Xăng Hai Bộ	Cầu Long Thạnh	600,000	1,200,000
		Cầu Long Thạnh	Đầu lộ Thầy Cai	500,000	1,000,000
		Đầu lộ Thầy Cai	Lộ vào Khu tái định cư xã Long Thạnh	350,000	700,000
		Lộ vào khu tái định cư xã Long Thạnh	Cầu Đò	300,000	600,000
		Cầu Đò	Đến giáp ranh UBND xã Tân Long	350,000	700,000
		UBND xã Tân Long	Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng Lớn)	500,000	1,000,000
		Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng lớn)	Cổng Mười Mụm	350,000	700,000
		Cổng Mười Mụm	Cổng Hai Đào	250,000	500,000
2	Đường vào Khu tái định cư xã Long Thạnh, song song Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1A	Các đường nội ô Khu TĐC	120,000	200,000
		Cầu Cả Đình	Ranh thị trấn Cái Tắc	120,000	200,000
3	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	1,050,000	2,100,000
		Cổng Mâm Thao	Cây xăng Việt Loan	500,000	1,000,000
		Cây xăng Việt Loan	Cầu Ba Láng	1,050,000	2,100,000
		Cầu Ba Láng	Hết ranh xí nghiệp nước đá	800,000	1,600,000
		Ranh xí nghiệp nước đá	Hết ranh cây xăng Hòa Hà	400,000	800,000

		Ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Cây xăng Tám An	500,000	1,000,000
		Ranh Cống Tám An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	400,000	800,000
		Ranh cây xăng Hồng Quân	Ranh bến xe Kinh Cù	500,000	1,000,000
		Bến xe Kinh Cù	Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn cũ	750,000	1,500,000
		Cống Hai Bình	Hết ranh cây xăng số 17	200,000	400,000
		Hết ranh cây xăng số 17	Cầu Xẻo Trâm	160,000	320,000
4	Đường Vào Khu tái định cư Cầu Xáng, xã Tân Bình	Quốc lộ 61	Các đường nội ô Khu tái định cư	250,000	500,000
5	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niếu	Cầu Kênh Tây	200,000	400,000
		Cầu Kinh 82	Cầu Xáng Bộ	175,000	350,000
		Cầu Xáng Bộ	Cầu Rạch Cũ	175,000	350,000
		Cầu Rạch Cũ	Cầu Kênh Trúc Thọt	175,000	350,000
		Cầu Kênh Trúc Thọt	Cầu Móng	175,000	350,000
6	Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61 (đường tránh Đường tỉnh 928)	Giáp Đường tỉnh 928	300,000	600,000
		Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thề	360,000	720,000
		Kênh Mụ Thề	Cầu Cây	275,000	550,000
		Cầu Cây	Cầu Cây Dương	200,000	400,000
		Cầu Cây Dương	Cầu La Bách	200,000	400,000
		Cầu La Bách	Giáp ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	250,000	500,000
		Ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Ranh thị trấn Cây Dương (cầu Trường học)	175,000	350,000
		Kênh Châu Bộ	Giáp ranh thị trấn Búng Tàu	175,000	350,000
7	Đường tỉnh 928B	Cầu Ranh Ấn	Hết ranh nhà Út Sao	120,000	200,000
		Hết ranh nhà Út Sao	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh	150,000	300,000
		Ranh đất ông Trần Ngọc Anh	Cầu Xẻo Xu	120,000	200,000
8	Đường ô tô Kinh Cù -	Quốc lộ 61	Cầu Đồng Gò	150,000	300,000

	Phương Phú				
		Cầu Đồng Gò	Giáp Đường tỉnh 927	175,000	350,000
		Cầu vào Lâm Trường Phương Ninh	Cổng Hai Dính	150,000	300,000
9	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc xã Tân Phước Hưng	Cầu Hai Dường	Kênh Cây Mận	375,000	750,000
		Kênh Cây Mận	Kênh Năm Bài	275,000	550,000
10	Đường tỉnh 929	Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn	185,000	370,000
11	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp ranh xã Hòa Mỹ)	125,000	250,000
		Đường tỉnh 927	Giáp ranh lộ Xẻo Môn	150,000	300,000
12	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	Kênh Bùi Kiệm	Cổng Năm Tài	125,000	250,000
		Cổng Năm Tài	Cầu Mười Lê (giáp ranh P. Lái Hiếu)	175,000	350,000
13	Đường ô tô về trung tâm xã Bình Thành	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	150,000	300,000
		Cầu Hai Hòe	Giáp UBND xã Bình Thành	175,000	350,000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây, giáp ranh xã Phụng Hiệp	150,000	300,000
15	Đường ô tô về trung tâm xã Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND xã Long Thạnh	150,000	300,000
		Ranh Trụ sở UBND xã Long Thạnh	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	125,000	250,000
		Quốc lộ 1A (Đường mới mở)	Giáp ranh Đường về xã Long Thạnh	150,000	300,000
16	Đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1A	Ranh cầu xã Đông Phước	200,000	400,000
17	Đi về cầu Nhị Hồng	Đầu cầu nhà Năm Bích	Hết ranh nhà Đinh Văn Vẹn	200,000	400,000
		Ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu Cầu Nhị Hồng	150,000	300,000
18	Đi phố 10 căn	Đầu mương lộ Quốc lộ 1A	Cầu Xáng Bộ	120,000	200,000
19	Đi ấp 2 xã Thạnh Hòa	Cầu Xáng Bộ	Rạch Bà Triệu	120,000	200,000

20	Đi áp 3 xã Thanh Hòa	Giáp Quốc lộ 61	Hết ranh UBND xã Thanh Hòa	175,000	350,000
		Ranh UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Đài	120,000	240,000
		Cầu Sơn Đài	Cầu Tha La	120,000	200,000
21	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	125,000	250,000
22	Lộ ranh làng xã Thanh Hòa	Quốc lộ 61	Cầu Hai Sầm	125,000	250,000
		Cầu Hai Sầm	Cầu Rạch Chanh	120,000	200,000
23	Chợ Cái Sơn	Kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	500,000	1,000,000
24	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Kênh mương lộ (Quốc lộ 1A)	450,000	900,000
		Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường trung học cơ sở Long Thạnh	375,000	750,000
25	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1A	Nhà Máy nước	500,000	1,000,000
		Quốc lộ 1A	Bến đò Ngã Sáu	500,000	1,000,000
		Bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	300,000	600,000
26	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	800,000	1,600,000
		Cầu sắt cũ Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	800,000	1,600,000
		Đường tỉnh 928	Hai đường cặp dãy nhà lồng chợ	500,000	1,000,000
27	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	250,000	500,000
28	Chợ Phương Phú	Đường tỉnh 928B	Các đường nội ô chợ (giáp ranh đất Hai Việt)	225,000	450,000
29	Đường tỉnh 925B	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước, huyện Châu Thành	225,000	450,000
30	Đường ô tô về xã Hiệp Hưng	Giáp Đường tỉnh 928	Cầu Mười Hùng	125,000	250,000
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A				
1	Quốc lộ 1A	Từ ranh thành phố Cần Thơ	Cầu Rạch Chiềc	1,750,000	3,500,000
		Cầu Rạch Chiềc	Cầu Đất Sét	1,100,000	2,200,000
2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	600,000	1,200,000
		Cổng Mâm Thao	Ranh ấp Láng Hầm (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)	350,000	700,000

3	Đường tỉnh 925	Bệnh viện Số 10	Giáp ranh huyện Châu Thành	750,000	1,500,000
4	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hôi	120,000	220,000
		Kênh 1.000	Kênh 1.300	175,000	350,000
5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Tỉnh lộ 926 cũ)	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Cầu 4.000 (ấp Trường Phước, xã Trường Long Tây)	120,000	150,000
		Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Kênh 7.000	120,000	200,000
		Kênh 7.000	Kênh 8.000 (giáp xã Vị Bình)	120,000	150,000
6	Đường Hương lộ 12 cũ	Kênh 6.500	Kênh 7.000	400,000	800,000
		Từ kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa)	150,000	300,000
		Đoạn kênh 1.300	Đoạn kênh 2.000	130,000	260,000
		Đoạn kênh 2.000	Đoạn kênh 3.500	130,000	260,000
		Đoạn kênh 3.500	Đoạn kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)	150,000	300,000
		Đoạn 4.000	Đoạn kênh 5.000	150,000	300,000
7	Đường Công vụ - Trầu Hôi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Đầu Đường tỉnh 931B thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A	Cầu Xà No Cạn	120,000	150,000
8	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	Kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác sĩ Thanh), giáp Đường tỉnh 931B	225,000	450,000
9	Tuyến cấp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	200,000	400,000
		Cầu Đất Sét	Cầu Rạch Vong (ấp Tân Phú A)	200,000	400,000
10	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Ranh thị trấn Một Ngàn	Kênh Bờ Tràm	120,000	200,000
		Kênh Bờ Tràm	Giáp kênh KH9	125,000	250,000
		Giáp kênh KH9	Giáp ranh thành phố Cần Thơ	120,000	200,000
11	Đường tỉnh 931B	Giáp đường tỉnh 931B (đoạn 1.300)	Kênh 2.000	130,000	260,000

		Kênh 2.000	Kênh 3.500	130,000	260,000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	150,000	300,000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000	150,000	300,000
12	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		120,000	200,000
13	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa A	Cả khu		120,000	200,000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân	Cầu Xà No Cạn	Kênh Láng Hầm	120,000	150,000
		Kênh Láng Hầm	Đầu Quốc lộ 61	120,000	200,000
15	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Sông Ba Láng (giáp ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thạnh	200,000	400,000
16	Khu dân cư Vạn Phát	Cả khu		600,000	1,200,000
17	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Trầu Hôi (xã Nhơn Nghĩa A)	Kênh Xáng Mới (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	525,000	1,050,000
		Kênh 1.000 (giáp ranh thị trấn Một Ngàn, thuộc xã Tân Hòa)	Kênh 2.000	750,000	1,500,000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	750,000	1,500,000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	525,000	1,050,000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000 (giáp ranh thị trấn Bảy Ngàn)	525,000	1,050,000
18	Hẻm Quán Thi Thơ	Quốc lộ 1A (từ mét thứ 31)	Cuối hẻm	500,000	1,000,000
19	Đường Công vụ 4.000	Kênh Xà No	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	150,000	300,000
20	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Cả khu (Chỉ áp dụng đối với trường hợp đã thực hiện xong giải phóng mặt bằng)		751,000	
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Quốc lộ 1A	Cầu Rạch Vong	Cầu Đất Sét	1,000,000	2,000,000
		Đầu lộ Thầy Cai	Ranh ấp Trường Khánh	350,000	700,000
2	Đường cặp sông Cái Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (vị trí mới)	120,000	200,000

3	Đường tỉnh 925 cũ và Đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến)	Ranh huyện Châu Thành A	Cầu Cái Chanh (mới) và ranh phường Thường Thạnh	525,000	1,050,000
		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)	250,000	500,000
		Cổng chào Phú Hữu	UBND xã Phú Hữu	250,000	500,000
		UBND xã Phú Hữu	Cầu Thông Thuyền	250,000	500,000
4	Đường về xã Đông Phước	Cầu Tràm Bông	UBND xã Đông Phước	150,000	300,000
5	Đường về xã Đông Phú (đường cấp V)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mọc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	150,000	300,000
6	Đường ra Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Bảy Ca	Cầu Cái Dầu	150,000	300,000
7	Đường về xã Đông Thạnh	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thạnh	200,000	400,000
8	Đường về xã Phú An	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mọc cũ)	UBND xã Phú An (Cầu kênh Thạnh Đông)	150,000	300,000
9	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến		150,000	300,000
10	Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Cả khu		825,000	1,650,000
11	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (đợt 1, đợt 2 và đợt 3)	Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (Song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)		1,100,000	2,200,000
		Các nền còn lại		825,000	1,650,000
12	Khu Công nghiệp Sông Hậu	Cả khu (Chỉ áp dụng đối với trường hợp đã thực hiện xong giải phóng mặt bằng)		638,000	

Phụ lục VII

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI
ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất vị trí 1 (2015 - 2019)
			Từ	Đến	
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH				
1	Trần Hưng Đạo	III	Cầu 2 Tháng 9	Nguyễn Thái Học	7,000,000
			Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Nhúc	5,600,000
			Cầu Cái Nhúc	Lê Quý Đôn	4,500,000
			Lê Quý Đôn	Cổng 1	3,500,000
			Cổng 1	Nguyễn Viết Xuân	2,500,000
			Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chệt	2,000,000
			Cầu Chủ Chệt	Trạm Y tế phường VII	1,200,000
			Trạm Y tế phường VII	Cầu Rạch Gốc	3,600,000
			Cầu 2 Tháng 9	Cầu 30 Tháng 4	5,600,000
			Cầu 30 Tháng 4	Ngô Quốc Trị	4,500,000
			Ngô Quốc Trị	Giáp ranh đất công 406	4,000,000
			Ranh đất công 406	Cổng 406	3,500,000
			Cổng 406	Cầu Hậu Giang	1,600,000
			Cầu Hậu Giang	Ngô Quyền	1,120,000
			Ngô Quyền	Cầu Ba Liên	842,000
2	Châu Văn Liêm	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	6,300,000
			Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
3	Đường 30 Tháng 4	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	6,300,000
			Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
4	Trung Trắc	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6,300,000
5	Trung Nhị	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6,300,000
6	Lê Lai	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	5,600,000

7	Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	5,600,000
8	Đường 1 Tháng 5	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
9	Nguyễn Thái Học	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
			Nguyễn Công Trứ	Lưu Hữu Phước	4,500,000
10	Đoàn Thị Điểm	III	Châu Văn Liêm	Đường 30 Tháng 4	5,600,000
			Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	4,800,000
11	Nguyễn Công Trứ	III	Đường 1 Tháng 5	Cầu Nguyễn Công Trứ	5,600,000
12	Đường 3 Tháng 2	III	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	5,600,000
			Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	4,500,000
			Cầu Miếu	Trụ sở Công an tỉnh	3,600,000
			Trụ sở Công an tỉnh	Hết ranh thành phố Vị Thanh	2,000,000
13	Nguyễn Việt Hồng	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	5,300,000
14	Cô Giang	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
15	Cô Bắc	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
16	Cai Thuyết	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
17	Cai Hoàng	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
18	Phó Đức Chính	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
19	Chiêm Thành Tấn	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
			Trung Trắc	Nguyễn Công Trứ	4,400,000
20	Hải Thượng Lân Ông	III	Lê Văn Tám	Kênh Hậu Bệnh Viện	5,600,000
21	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	III	Cầu Hậu Giang	Hết ranh phường IV	2,500,000
			Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh thành phố Vị Thanh	2,650,000
22	Võ Văn Kiệt	III	Đường 3 Tháng 2	Cổng xả Ba Liên	2,650,000
23	Hùng Vương	III	Cổng xả Ba Liên	Trần Hưng Đạo	842,000
24	Nguyễn An Ninh	III	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Kênh lộ 62	1,500,000
25	Ngô Quốc Trị	III	Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	4,500,000
26	Lê Văn Tám	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lân Ông	3,400,000
27	Kim Đồng	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lân Ông	4,000,000

28	Trần Quang Diệu	III	Suốt đường		3,600,000
29	Hồ Xuân Hương	III	Suốt đường		3,200,000
30	Hoàng Hoa Thám	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3,000,000
31	Phan Bội Châu	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3,000,000
32	Phan Chu Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3,000,000
33	Trần Ngọc Quế	III	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác	3,000,000
			Cầu Hồ Tam Giác	Cầu Vị Thắng	2,100,000
			Cầu Vị Thắng	Kênh Xáng Hậu	1,700,000
34	Trần Quốc Toàn	III	Đường 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm	3,400,000
35	Trương Định	III	Suốt đường		3,200,000
36	Lý Tự Trọng	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4,000,000
37	Phạm Hồng Thái	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3,200,000
38	Huỳnh Phan Hộ	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3,200,000
39	Lê Văn Nhung	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000
40	Trần Hoàng Na	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000
41	Lê Bình	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000
42	Nguyễn Văn Trỗi	III	Cầu Cái Nhúc 2	Cổng 1	2,800,000
43	Võ Thị Sáu	III	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	2,800,000
44	Lê Quý Đôn	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Lê Quý Đôn	2,800,000
			Cầu Lê Quý Đôn	Kênh Xáng Hậu	610,000
45	Nguyễn Trãi	III	Lê Hồng Phong	Kênh Tắc Huyện Phương	2,000,000
46	Đường 19 Tháng 8	III	Lê Hồng Phong	Kênh 59	460,000
47	Đồ Chiểu	III	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đế	2,800,000
48	Lưu Hữu Phước	III	Đồ Chiểu	Trần Ngọc Quế	2,800,000
49	Ngô Hữu Hạnh	III	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ	1,800,000
50	Nguyễn Trung Trực	III	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bốn	2,800,000
51	Phan Văn Trị	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2,800,000
52	Bùi Hữu Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2,800,000
53	Chu Văn An	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1,300,000
54	Mạc Đĩnh Chi	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1,300,000

55	Đường nội vi phường VII	III	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường	800,000
56	Nguyễn Huệ	III	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	2,000,000
			Kênh Ba Quảng	Kênh Tắc Huyện Phương	1,400,000
57	Lý Thường Kiệt	III	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	2,000,000
58	Đường nối Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1,900,000
59	Lê Hồng Phong	III	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	5,600,000
			Cầu 30 Tháng 4	Hẻm 2	2,100,000
			Hẻm 2	Hẻm 7	1,500,000
			Hẻm 7	Cổng Ba Huệ	1,000,000
			Cổng Ba Huệ	Đường 19 Tháng 8	700,000
60	Bùi Thị Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2,000,000
61	Cao Thắng	III	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2,000,000
62	Trần Văn Hoài	III	Đường dân cư phường III	Hết đường	1,600,000
63	Triệu Thị Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	2,000,000
64	Nội vi chợ phường IV	III	Các đường theo quy hoạch		2,000,000
65	Đường dân cư phường III	III	Cao Thắng	Hết đường	1,600,000
66	Khu tái định cư phường III giai đoạn 1	III	Phan Đình Phùng, Lương Đình Cửa, Cao Bá Quát, Đặng Thùy Trâm, Phùng Khắc Khoan, Ngô Gia Tự, Trần Văn Ơn, Nguyễn Hữu Cánh, Ngô Thị Nhậm, Lê Văn Sĩ, Võ Văn Tấn, Nguyễn Thông.		610,000
67	Khu tái định cư phường III giai đoạn 2	III	Lương Thế Vinh, Nguyễn Cư Trinh, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Biểu, Nguyễn Du, Đào Duy Từ, Thi Sách, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, Lê Anh Xuân.		610,000
68	Nguyễn Công Trứ	III	Cầu Nguyễn Công Trứ	Hết ranh Khu tái định cư phường III, giai đoạn 2	800,000
69	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	III	Trần Hưng Đạo	Ranh Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	1,200,000
70	Đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VII (586)	III	Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - Thương mại	1,200,000

71	Nội vi khu Công an	III	Suốt đường		1,000,000
72	Đường 1 Tháng 5 nổi dài	III	Kênh Hậu bệnh viện	Kênh Xáng Hậu	1,000,000
			Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh huyện Vị Thủy	800,000
73	Nguyễn Viết Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	700,000
			Cầu Nguyễn Viết Xuân	Kênh Xáng Hậu	500,000
74	Vị Bình	III	Kênh Mương lộ 3 Tháng 2	Cổng Mười Hạ	400,000
			Cổng Mười Hạ	Nhà Chín Sốc	350,000
			Nhà Chín Sốc	Cầu Út Vện	300,000
			Cầu Út Vện	Cầu Út Tiêm	250,000
75	Vị Bình B	III	Kênh Vị Bình	Kênh ranh huyện Vị Thủy	300,000
76	Đường Kênh Tắc Vị Bình	III	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	600,000
77	Đồng Khởi	III	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	400,000
78	Nguyễn Thị Minh Khai	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Mò Om	800,000
			Kênh Mò Om	Cầu Nhà Cháy	600,000
79	Lê Thị Hồng Gấm	III	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nổi dài	600,000
80	Đường Xà No	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Điểm Tựa	600,000
81	Nội vi đường Trường Phụ Nữ	III	Các đường còn lại		400,000
82	Khu dân cư - Thương mại phường VII	III	Tất cả các đường theo quy hoạch (trừ đường dự mở)		2,000,000
83	Đường công vụ phường VII - Hỏa Lựu	III	Trần Hưng Đạo	Kênh Thủy lợi	500,000
			Kênh Thủy lợi	Kênh Xáng Hậu	400,000
84	Đường Vị Nghĩa	III	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh lộ 62	360,000
85	Khu dân cư - tái định cư phường V, giai đoạn 1	III	Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Văn Quang, Bé Văn Đàn, Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Giót, Lạc Long Quân, Mạc Cửu, Tô Vĩnh Diện, Trần Đại Nghĩa, Trần Bình Trọng, Lý Nam Đế, Trần Khánh Dư, Nguyễn Thành Đô, Trần Thủ Độ, Nguyễn Kim, Lê Đại Hành, Phạm Văn Nhờ, An Dương Vương, Trần Quang		842,000

			Khải, Triệu Quang Phục, Âu Cơ.		
86	Đường Công Vụ Kênh Ba Liên	III	Cổng xả Ba Liên	Hết ranh thành phố Vị Thanh	842,000
87	Đường Vào Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội	III	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1,200,000
88	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	III	Ranh Vị Thủy	Ranh xã Hòa Lựu	800,000
II	HUYỆN VỊ THỦY				
1	Quốc lộ 61	V	Cầu Nàng Mau	Trạm Biên Điện	2,000,000
			Trạm Biên Điện	Cổng Hai Lai	800,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	600,000
2	Tuyến song song mương lộ Quốc lộ 61	V	Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 2	Chùa Tịnh xá Ngọc Long	200,000
			Chùa Tịnh xá Ngọc Long	Nguyễn Chí Thanh	300,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	400,000
3	Dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn Nàng Mau	V	Quốc lộ 61	Kênh Hậu	2,000,000
4	Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	2,000,000
5	Hùng Vương	V	Cầu 30 Tháng 4	Nguyễn Văn Tiềm	2,000,000
6	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1,300,000
7	Nguyễn Văn Tiềm	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	1,400,000
8	Lê Hồng Phong (ngoại trừ Khu tái định cư C-D)	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1,300,000
			Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Chí Thanh	633,000
9	Nguyễn Huệ	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1,300,000
10	Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1,300,000
11	Đường tránh thị trấn Nàng Mau	V	Ngã ba cổng Hai Lai	Kênh Nàng Mau	600,000

			Kênh Nàng Mau	Ngã ba cây xăng Sơn Vi	500,000
12	Nội vi Khu tái định cư A - B	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		500,000
13	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	V	Cầu Nàng Mau	Cầu Kênh Hậu	500,000
			Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	350,000
			Ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Hết ranh thị trấn Nàng Mau	250,000
14	Đường về xã Vĩnh Thuận Tây	V	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy	300,000
15	Đường về xã Vị Trung	V	Quốc lộ 61	Ranh xã Vị Trung	300,000
16	Đường ấp 5 - Thị trấn Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Hết đường nhựa 3m	300,000
			Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng	150,000
17	Đường bờ xáng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi	150,000
18	Đường Nguyễn Thị Định	V	Quốc Lộ 61	Kênh Phong Lưu	450,000
19	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		300,000
20	Đường Hùng Vương nối dài	V	Ranh lô nền Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh Khu dân cư giáo viên	400,000
21	Đường Kênh Lộ Làng	V	Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh thị trấn	300,000
III	HUYỆN LONG MỸ				
1	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	3,000,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	900,000
2	Nguyễn Trung Trực	V	Hai Bà Trưng	Giáp Đường tỉnh 930	3,000,000
			Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	1,000,000
			Nhà thờ Thánh Tâm	Cổng Hai Thiên	800,000
			Cổng Hai Thiên	Bến đò Sông Cái Lớn	600,000
3	Hai Bà Trưng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	3,000,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	2,500,000

4	Đường 30 Tháng 4	V	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	3,000,000
			Nguyễn Huệ	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	2,500,000
			Quốc lộ 61B	Cách Mạng Tháng Tám	2,100,000
5	Nguyễn Văn Trỗi	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2,500,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1,000,000
6	Võ Thị Sáu	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2,500,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1,000,000
7	Cách Mạng Tháng Tám (trừ các nền thuộc Khu dân cư ấp 2) Đường Cách Mạng Tháng Tám	V	Đường 3 Tháng 2	Trần Phú	2,625,000
			Giáp ranh đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	900,000
8	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tấn	2,100,000
9	Đường 3 Tháng 2	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	2,100,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	1,400,000
			Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	700,000
10	Nguyễn Huệ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	2,500,000
			Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nờ	1,500,000
			Phạm Văn Nờ	Đường dự mở	3,591,000
11	Quốc lộ 61B (Ấp 6)	V	Đường 30/4	Cầu Long Mỹ	2,100,000
12	Khu Tái định cư ấp 1	V	Đường dự mở	Hết khu vực nền đầu giá (nền số 2831)	3,591,000
			Hết khu vực nền đầu giá (nền số 2831)	Vòng xoay Quốc lộ 61B	1,250,000
			Các đường nội bộ Khu vực đầu giá		2,700,000
			Các đường nội bộ Khu tái định cư		800,000
13	Cách Mạng Tháng Tám (ấp 2)	V	Chiêm Thành Tấn	Hai Bà Trưng	1,800,000
			Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	1,150,000
			Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	900,000
14	Cách Mạng Tháng	V	Đường vào chùa Ba Cô	Giáp ranh ấp 5	1,000,000

	Tám (ấp 3)				
15	Cách Mạng Tháng Tám (ấp 5)	V	Giáp ranh ấp 3	Tỉnh lộ 930	800,000
			Nguyễn Việt Hồng	Tỉnh lộ 930	800,000
16	Quốc lộ 61B (Ấp 1 thị trấn Long Mỹ)	V	Cổng Năm Tinh	Vòng xuyên	1,200,000
			Vòng xuyên	Cầu Long Mỹ	1,300,000
17	Đường ấp 1 thị trấn Long Mỹ đi xã Long Bình	V	Nhà Năm Thế	Cầu Long Mỹ	1,000,000
			Cầu Long Mỹ	Cầu Vĩnh Rầy	700,000
18	Trần Hưng Đạo	V	Vòng xuyên	Cầu Ba Ly	1,400,000
19	Trần Phú	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám (30 tháng 4)	1,500,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	1,800,000
			Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	Quốc lộ 61B	900,000
20	Quốc lộ 61B (Ấp 4)	V	Trần Phú	Cổng Năm Khai	900,000
			Cổng Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	600,000
21	Đường tỉnh 930	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1,800,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1,400,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	1,000,000
			Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	600,000
22	Phạm Văn Nờ	V	Trần Hưng Đạo	Đập Bờ Dừa	900,000
			Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	700,000
23	Ấp 1, thị trấn Long Mỹ (đường về ấp Bình An)	V	Cầu Nước Đục	Ấp Bình An, xã Long Bình	500,000
24	Ấp 5, thị trấn Long Mỹ	V	Bến đò Sông Cái Lớn	Kênh Chín Mốc	600,000
			Kênh Chín Mốc	Trạm Bơm ấp 5	400,000
			Trạm Bơm ấp 5	Cầu Trắng	500,000
25	Chiêm Thành Tấn	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	1,500,000

			Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cô	600,000
			Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	400,000
			Am Cô Năm	Cầu Quan Ba	300,000
26	Nguyễn Quốc Thanh	V	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh Khu dân cư ấp 2	2,100,000
			Giáp ranh Khu dân cư ấp 2	Cách Mạng Tháng Tám	3,725,000
27	Đường tỉnh 928B	V	Ranh xã Tân Phú	Cầu Kênh Đê	200,000
			Cầu Kênh Đê	Cầu Ván	250,000
			Ngã tư Long Khánh	Cầu Tám Tài (ranh xã Phương Phú)	200,000
28	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	V	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiến (cặp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	350,000
			Kênh Tư Kiến	Giáp ranh xã Phương Phú (cặp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	200,000
			Kênh Tư Tiên	Giáp ranh xã Long Tân (cặp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	300,000
			Cầu Kênh Đê	Ngã Tư Long Khánh	200,000
29	Chợ thị trấn Trà Lồng	V	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500		900,000
30	Khu dân cư ấp 2 thị trấn Long Mỹ	V	Các nền mặt tiền đường Cách Mạng Tháng Tám		4,383,000
			Các nền vị trí còn lại		3,287,000
31	Đường ấp 1 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Ba Ly	Phạm Văn Nhờ	900,000
IV	THỊ XÃ NGÃ BÃY				
1	Bạch Đằng	IV	Cầu Phụng Hiệp	Cầu Đen	7,000,000
2	Trần Hưng Đạo	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7,000,000
3	Lê Lợi	IV	Trần Hưng Đạo	Triệu Ấu (hết nhà lồng chợ)	7,000,000
			Triệu Ấu	Cầu Xẻo Vông	5,000,000
4	Lý Thường Kiệt	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7,000,000
5	Triệu Ấu	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	6,000,000
6	Mạc Đình Chi	IV	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6,000,000

			Lê Lợi	Hùng Vương	6,000,000
7	Hùng Vương	IV	Trần Hưng Đạo (đối diện đầu kè Trần Hưng Đạo)	Phạm Hùng (đối diện Cầu Xẻo Vông)	7,000,000
			Phạm Hùng (đối diện cầu Xẻo Vông)	Cầu Trắng Nhỏ	5,000,000
			Cầu Trắng Nhỏ	Đường 3 Tháng 2	2,100,000
			Trương Thị Hoa	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng cơ sở 3	4,000,000
			Trường Cao Đẳng Cộng Đồng cơ sở 3	Chùa Giác Long	3,000,000
			Chùa Giác Long	Đường 3 Tháng 2	2,100,000
			Đường 3 Tháng 2	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1,470,000
			Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Cổng Gió	1,050,000
			Cổng Gió	Cầu Chữ Y	735,000
			Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng	560,000
8	Đường 3 Tháng 2	IV	Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Kênh Hai Dường (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	1,000,000
9	Nguyễn Minh Quang	IV	Hùng Vương	Cầu Chùa	3,500,000
			Cầu Chùa	Lê Hồng Phong	1,200,000
			Lê Hồng Phong	Ranh xã Đại Thành	900,000
10	Đường 30 Tháng 4	IV	Cầu Đen	Nguyễn Trãi	3,000,000
			Nguyễn Trãi	Kênh Tư Khiêm	2,100,000
			Kênh Tư Khiêm	Kênh Ba Thờ	1,470,000
			Kênh Ba Thờ	Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	1,000,000
			Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	Cầu Sậy Niều	700,000
11	Nguyễn Trãi	IV	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	3,000,000
12	Phạm Hùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3,000,000
13	Lê Hồng Phong	IV	Nguyễn Huệ	Nguyễn Minh Quang	2,000,000
14	Nguyễn Huệ	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3,000,000
15	Châu Văn Liêm	IV	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	2,000,000

16	Đoàn Văn Chia	IV	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	2,000,000
17	Phan Đình Phùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2,000,000
18	Nguyễn Thị Minh Khai	IV	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	5,000,000
19	Nguyễn Văn Nét	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	2,000,000
20	Nguyễn Thị Xem	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	2,000,000
21	Trương Thị Hoa	IV	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Dơi Cát (Kênh Sóc Trăng)	2,400,000
22	Trần Nam Phú	IV	Hùng Vương	Trụ sở khu vực 2, phường Hiệp Thành	1,500,000
			Trụ sở khu vực 2, phường Hiệp Thành	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	1,050,000
			Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Ranh xã Đại Hải	700,000
23	Khu dân cư Cái Côn	IV	Nguyễn Minh Quang (Cầu xuống bên tàu)	Bến đò Cái Côn	1,000,000
24	Ngô Quyền	IV	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	800,000
25	Tuyến Cầu Đình - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	600,000
			Cầu Xẻo Môn	Kênh Ba Sài	500,000
			Kênh Ba Sài	Kênh Hai Vàng	400,000
			Kênh Hai Vàng	Kênh Tám Nhái	200,000
26	Tuyến cấp kinh Xẻo Vông - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đình	Cầu Xẻo Vông	600,000
			Cầu Xẻo Vông	Kinh Tám Nhái	600,000
27	Cao Thắng	IV	Cầu Nhà máy đường	Cầu số 2	500,000
			Cầu số 2	Ranh tỉnh Sóc Trăng	400,000
28	Đường 1 Tháng 5	IV	Cầu Nhà máy đường	Cổng Nhà máy đường	800,000
29	Hoàng Hoa Thám	IV	Cầu Chữ Y	Ranh huyện Phụng Hiệp	300,000
30	Khu vực Dơi Chành	IV	Cầu Nhà máy đường	Nhà máy đường (cấp sông)	300,000
31	Triệu Vĩnh Tường	IV	Cầu Sậy Niếu	UBND phường Lái Hiếu	500,000
32	Dơi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	IV	Đầu Dơi	Kênh Mười Tấn	300,000
			Kênh Mười Tấn	Kênh Hậu Giang 3	250,000

33	Đoi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	IV	Đầu Đoi	Kênh Hai Chắc	300,000
			Kênh Hai Chắc	Kênh Mười Lê	250,000
34	Nhà máy đường - Xã Tân Phước Hưng	IV	Cổng Nhà máy đường	Kênh Hai Dưỡng	250,000
35	Kênh Cầu Cái Đôi	IV	Cầu Cái Đôi (tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cái Đôi Trong	600,000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	300,000
			Cầu Cái Đôi (tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xáng Thối	750,000
			Hồ Xáng Thối	Cầu Cái Đôi Trong	600,000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	360,000
			Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Minh Quang)	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	300,000
36	Nguyễn Thị Định	IV	Kênh Lái Hiếu	Ranh huyện Phụng Hiệp	300,000
37	Khu tái định cư	IV	Nội vi Khu tái định cư phường Hiệp Thành (Tái định cư Quốc lộ 1A)		950,000
			Nội vi Khu tái định cư phường Hiệp Thành (giai đoạn 1)		950,000
38	Tuyến Kênh Tám Nhái	IV	Vàm Kênh Tám Nhái (phường Lái Hiếu)	Kênh Láng Sen (phường Lái Hiếu)	200,000
39	Đường kênh Một Ngàn	IV	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Kênh Mười Lê (vàm trong)	200,000
40	Lộ kênh Bà Khả	IV	Cổng Gió (đường Hùng Vương)	Giáp ranh xã Đại Thành	300,000
41	Lộ kênh Sáu Mầu	IV	Nút giao Hiệp Thành	Đập Năm Để	300,000
42	Nguyễn Du	IV	Hùng Vương	Trần Nam Phú	1,200,000
43	Nguyễn Trung Trực	IV	Cầu Đen	Cầu Xẻo Môn	1,200,000
			Cầu Xẻo Môn	Triệu Vĩnh Tường	600,000
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP				
1	Quốc lộ 61	V	Giáp ranh đường Kênh Tám Ngàn cụt	Cầu Kênh Giữa	2,600,000
			Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	1,500,000

			Cây Xăng Mỹ Tân	Cổng Mười Thành	850,000
			Cổng Mười Thành	Cổng Hai Bình	600,000
2	Đường song song Quốc lộ 61 (Thị trấn Kinh Cù)	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Giáp ranh đất ao cá Mỹ Anh	200,000
			Chùa Long Hòa Tự	Giáp ranh xã Hòa An	200,000
3	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	V	Cầu vượt	Cầu số 4	1,400,000
			Cầu số 4	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	600,000
			Ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	Ranh Huyện đội	500,000
			Ranh Huyện Đội	Cầu Kênh T82	400,000
			Cầu vượt	Giáp lộ 26/3	800,000
			Ranh lộ 26/3	Cầu Kênh Tây	500,000
4	Nguyễn Thị Phấn (đường số 3)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Giáp đường dự mở	500,000
5	Đường 3 Tháng 2	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Giáp đường dự mở	500,000
6	Trần Văn Sơn (đường số 19)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	650,000
			Hùng Vương (đường số 31)	Đường số 29	714,000
7	Nguyễn Văn Quang (đường số 17)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	650,000
			Hùng Vương (đường số 31)	Đường số 29	714,000
			Đường số 29	Đường số 20	680,000
8	Nguyễn Minh Quang	V	Đường số 29	Nguyễn Văn Nét (đường số 9)	500,000
9	Nguyễn Văn Nét (đường số 9)	V	Đường số 37 (Bến dò)	Cầu Kênh Châu bộ	400,000
10	Đoàn Văn Chia (đường số 7)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	1,400,000
			Hùng Vương (đường số 31)	Giáp đường số 29	1,000,000
			Đường số 29	Kênh Huỳnh Thiện	700,000
			Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Trường học	500,000
11	Triệu Vĩnh Tường (đường số 30)	V	Nguyễn Minh Quang	Đường số 22	714,000

12	Hùng Vương (đường số 31)	V	Đường số 06	Đường số 22	800,000
13	Đường số 29	V	Đoàn Văn Chia (đường số 7)	Nguyễn Minh Quang	500,000
			Nguyễn Văn Quang (đường số 17)	Đường số 22	714,000
14	Trương Thị Hoa	V	Đường số 29	Đường số 20	680,000
15	Đường vào Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Các đường nội bộ Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	450,000
16	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	V	Ranh cầu mới Mười Biểu	Cầu Bùi Kiệm	350,000
17	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc thị trấn Búng Tàu	V	Kênh Năm Bài	Giáp ranh huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	600,000
18	Đường sau nhà lồng chợ thị trấn Cây Dương	V	Nhà Huỳnh Yên	Hết ranh nhà Sáu Miếu	1,200,000
			Nhà Sáu Miếu	Ranh cầu vượt thị trấn Cây Dương	1,000,000
19	Đường tỉnh 928	V	UBND thị trấn Búng Tàu	Cầu mới Búng Tàu	400,000
			Cầu mới Búng Tàu	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	350,000
			Ranh Nhị Tỷ (thị trấn Búng Tàu)	Cầu Ranh Ấn	300,000
20	Đường lộ chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Ranh Nhị Tỷ (Đường cặp Kênh xáng Búng Tàu)	700,000
			Giáp chân móng cầu cũ Búng Tàu (nhà anh Tiên)	Đến hết ranh đất nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	700,000
			Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Đường tỉnh 928B (đường cặp Kênh ngang)	300,000
			Cầu mới tỉnh lộ 928B	Hết ranh đất nhà 5 Phú	350,000
21	Hai đường song song sau nhà lồng chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	550,000
22	Chợ thị trấn Kinh Cù	V	Cầu Kênh giữa	Kênh chợ thị trấn Kinh Cù	700,000
			Cầu Kênh chợ	Đường xuống Nhà máy nước	900,000
			Giáp ranh nhà ông Trần	Đường xuống Nhà	900,000

			Văn Phường	máy nước	
			Nhà máy nước	Cầu lộ Tám Ngàn cụt	600,000
			Đường xuống Nhà máy nước	Nhà ông Nhanh (đối diện nhà ông Hải)	900,000
23	Hai đường cấp dây Nhà lồng chợ	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	1,000,000
24	Đường xuống Nhà máy nước	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	1,000,000
25	Đường vào Kênh Tám Ngàn cụt	V	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Tám Ngàn cụt	600,000
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A				
1	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	2,800,000
			Các đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc		1,600,000
2	Quốc lộ 1A	V	Cầu Đất Sét	Cua quẹo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	2,500,000
			Cua quẹo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chì Ngộ (ấp Long An B)	2,000,000
			Trại gà Chì Ngộ (ấp Long An B)	Giáp ranh xã Long Thạnh (huyện Phụng Hiệp)	1,500,000
3	Quốc lộ 61	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tắc	4,500,000
4	Quốc lộ 1A (cũ)	V	Quốc lộ 61	Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	1,800,000
			Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	Đầu Quốc lộ 1A	1,200,000
5	Đường Chùa Miên	V	Quốc lộ 61	Cổng Cả Bảo	1,200,000
6	Tuyến cấp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Cầu Sắt (đường Chùa Miên, trại chăn nuôi)	400,000
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	V	Đầu Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	1,200,000
8	Đường lộ chợ thị trấn Một Ngàn	V	Cầu 500	Bệnh viện huyện Châu Thành A	800,000
			Bệnh viện huyện Châu Thành A	Kênh 1.000	800,000
			Cầu 500	Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	2,100,000

			Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	3,000,000
			Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	Đầu Kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	2,100,000
			Đầu Kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	Trường Tầm Vu 3	1,500,000
9	Đổi diện Chợ 1.000 (thị trấn Một Ngàn)	V	Tuyến lộ giao thông nông thôn cấp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 1B, thị trấn Một Ngàn)		300,000
			Cấp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 2B)		200,000
10	Đường tỉnh 929	V	Ranh Trường Tầm Vu 3	Kênh Tư Bui	1,050,000
			Kênh Tư Bui	Kênh Hai Tây	750,000
			Kênh Hai Tây	Kênh Ba Bọng	525,000
			Kênh Ba Bọng	Kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp	370,000
11	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	V	Đầu lộ 929	Kênh 500	800,000
			Kênh 500	Kênh 1.000	600,000
12	Đường tỉnh 931B	V	Cầu Tân Hiệp (cầu vượt giáp lộ 929)	Kênh 500	800,000
			Kênh 500	Kênh 1.000	450,000
			Cầu Tân Hiệp (cầu vượt kênh Tân Hiệp)	Kênh Xáng Mới	650,000
			Đoạn Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 6.500	430,000
			Đoạn 6.500 - 7.000 (hướng tây giáp đường tỉnh 931B ra Khu vượt lũ)		800,000
			Kênh 7.000	Kênh 8.000 (xã Vị Bình)	400,000
13	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	V	Đường nối thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ	Đường tỉnh 931B	400,000
			Đường tỉnh 931B	Hương lộ 12 cũ	450,000
			Sông Xáng Xà No	Ranh xã Trường Long A	300,000
14	Khu dân cư huyện Châu Thành A (thị trấn Một Ngàn)	V	Cả khu		650,000
15	Quốc lộ 61	V	Ranh ấp Láng Hầm	Ranh ấp Thị Tứ	500,000

			Từ ranh ấp Thị Tứ	UBND thị trấn Rạch Gòi	700,000
			Từ UBND thị trấn Rạch Gòi	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa)	1,500,000
16	Đường nội bộ chợ Rạch Gòi	V	Từ ngã ba Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	2,100,000
			Cầu Ba Láng	Cầu Vinh 1	2,100,000
			Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Cổng ấp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh ấp Láng Hầm)		1,500,000
			Cầu Vinh 2	Quán chị Năm Tiễn	2,100,000
			Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	2,100,000
			Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi		500,000
17	Các ấp còn lại	V	Ấp: Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B		350,000
			Xáng Mới C, các đoạn đường còn lại ấp Thị Tứ		400,000
18	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	V	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Kênh 1.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	1,500,000
			Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Một Ngàn)	1,050,000
			Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)	1,050,000
19	Đường công vụ (thị trấn Rạch Gòi)	V	Giáp ranh thị trấn Một Ngàn	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	400,000
20	Đường công vụ (thị trấn Một Ngàn)	V	Đầu đường tỉnh 931B	Giáp ranh thị trấn Rạch Gòi	400,000
21	Đường Hương lộ 12 cũ	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.500	300,000
			Hướng tây giáp Kênh Xáng Xà No (trung tâm chợ 7.000), từ đường 931B ra Kênh Xáng Xà No		1,200,000
			Đoạn 7.000	Giáp đường 931B (Đoạn 8.000)	400,000
22	Đổi diện chợ Bảy Ngàn	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.000	200,000
			Đoạn 6.000	Đoạn 7.000	250,000
			Đoạn 7.000	Đoạn 8.000	200,000

23	Khu dân cư vượt lũ 7.000	V	Cả khu		300,000
24	Lộ mới Ba Ngoan	V	Đầu Quốc lộ 61	Sông Láng Hầm	400,000
25	Đường vào Khu tập thể cầu đường	V	Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng	1,200,000
26	Đường Công vụ 8000	V	Kênh xáng Xà No	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	400,000
27	Đối diện Khu hành chính huyện Châu Thành A	V	Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xà No thuộc ấp Nhơn Xuân, thị trấn Một Ngàn		200,000
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Hùng Vương	V	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp xã Đông Phước A)	Mốc 1,5km	700,000
			Mốc 1,5km	Ngã tư Cái Dầu	2,500,000
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cạy	600,000
			Cầu Ngã Cạy	Cầu Cơ Ba	400,000
2	Đường 30 Tháng 4	V	Hùng Vương	Khu dân cư (đường Võ Thị Sáu)	1,100,000
3	Đường 3 Tháng 2	V	Khu dân cư	Ngã tư Cái Dầu	1,100,000
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu	2,500,000
			Cầu Cái Dầu	Cổng chào Phú Hữu	700,000
4	Lê Văn Tám	V	Hùng Vương	Đồng Khởi	600,000
5	Nguyễn Văn Quy	V	Cầu Xẻo Chôi	Cầu Tràm Bông	400,000
6	Đường cặp Sông Cái Dầu, Cái Muồng (phía chợ Ngã Sáu)	V	Mốc 1,5Km	Cầu Cái Dầu	500,000
7	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2	500,000
8	Kim Đồng	V	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Trường Mầm non Ánh Dương	500,000
9	Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	V	Cả khu		450,000

10	Khu Dân cư - Thương mại Thiện Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cấp đường Hùng Vương)	V	Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)		1,100,000
11	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	V	Cầu Cái Muồng (mới)	Đồng Khởi	600,000
			Đường 3 Tháng 2	Hùng Vương	1,100,000
12	Đồng Khởi	V	Cầu Xẻo Chồi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600,000
			Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới	250,000
13	Đường về thị trấn Mái Dầm	V	Cầu Thông Thuyền	Quốc lộ Nam Sông Hậu	400,000
			Quốc lộ Nam Sông Hậu	Chợ Mái Dầm	550,000
14	Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A	V	Cả khu (không tính các lô đất giáp với Đường tỉnh 925)		400,000
15	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Cầu Cái Dầu	Cầu Mái Dầm	750,000
			Cầu Mái Dầm	Cầu Cái Côn	500,000
16	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Các lô nền tiếp giáp với đường 3 Tháng 2 và các lô nền lô A và B		1,100,000
			Các lô nền còn lại		985,000
17	Nguyễn Việt Dũng	V	Suốt tuyến		985,000
18	Ngô Hữu Hạnh	V	Suốt tuyến		985,000
19	Lý Tự Trọng	V	Suốt tuyến		985,000
20	Võ Thị Sáu	V	Suốt tuyến		985,000

Phụ lục VIII

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI
ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất vị trí 1 (2015 - 2019)	
			Từ	Đến		
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Trần Hưng Đạo	III	Cầu 2 Tháng 9	Nguyễn Thái Học	4,200,000	7,000,000
			Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Nhúc	3,360,000	5,600,000
			Cầu Cái Nhúc	Lê Quý Đôn	2,700,000	4,500,000
			Lê Quý Đôn	Cổng 1	2,100,000	3,500,000
			Cổng 1	Nguyễn Viết Xuân	1,500,000	2,500,000
			Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chệt	1,200,000	2,000,000
			Cầu Chủ Chệt	Trạm Y tế phường VII	720,000	1,200,000
			Trạm Y tế phường VII	Cầu Rạch Gốc	2,160,000	3,600,000
			Cầu 2 Tháng 9	Cầu 30 Tháng 4	3,360,000	5,600,000
			Cầu 30 Tháng 4	Ngô Quốc Trị	2,700,000	4,500,000
			Ngô Quốc Trị	Giáp ranh đất công 406	2,400,000	4,000,000
			Ranh đất công 406	Cổng 406	2,100,000	3,500,000
			Cổng 406	Cầu Hậu Giang	960,000	1,600,000
			Cầu Hậu Giang	Ngô Quyền	672,000	1,120,000
			Ngô Quyền	Cầu Ba Liên	505,200	842,000
2	Châu Văn Liêm	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	3,780,000	6,300,000
			Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	3,360,000	5,600,000
3	Đường 30 Tháng 4	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	3,780,000	6,300,000
			Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	3,360,000	5,600,000
4	Trung Trắc	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	3,780,000	6,300,000
5	Trung Nhị	III	Đường 30 Tháng	Nguyễn Thái Học	3,780,000	6,300,000

			4			
6	Lê Lai	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	3,360,000	5,600,000
7	Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	3,360,000	5,600,000
8	Đường 1 Tháng 5	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	3,360,000	5,600,000
9	Nguyễn Thái Học	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	3,360,000	5,600,000
			Nguyễn Công Trứ	Lưu Hữu Phước	2,700,000	4,500,000
10	Đoàn Thị Điểm	III	Châu Văn Liêm	Đường 30 Tháng 4	3,360,000	5,600,000
			Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	2,880,000	4,800,000
11	Nguyễn Công Trứ	III	Đường 1 Tháng 5	Cầu Nguyễn Công Trứ	3,360,000	5,600,000
12	Đường 3 Tháng 2	III	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	3,360,000	5,600,000
			Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	2,700,000	4,500,000
			Cầu Miếu	Trụ sở Công an tỉnh	2,160,000	3,600,000
			Trụ sở Công an tỉnh	Hết ranh thành phố Vị Thanh	1,200,000	2,000,000
13	Nguyễn Việt Hồng	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	3,180,000	5,300,000
14	Cô Giang	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	3,180,000	5,300,000
15	Cô Bắc	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	3,180,000	5,300,000
16	Cai Thuyết	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	3,180,000	5,300,000
17	Cai Hoàng	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	3,180,000	5,300,000
18	Phó Đức Chính	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	3,180,000	5,300,000
19	Chiêm Thành Tân	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	3,180,000	5,300,000
			Trung Trắc	Nguyễn Công Trứ	2,640,000	4,400,000
20	Hải Thượng Lãn Ông	III	Lê Văn Tám	Kênh Hậu Bệnh Viện	3,360,000	5,600,000
21	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	III	Cầu Hậu Giang	Hết ranh phường IV	1,500,000	2,500,000
			Trần Hưng Đạo	Hết ranh thành phố Vị Thanh	1,590,000	2,650,000
22	Võ Văn Kiệt	III	Đường 3 Tháng 2	Cổng xả Ba Liên	1,590,000	2,650,000
23	Hùng Vương	III	Cổng xả Ba Liên	Trần Hưng Đạo	505,200	842,000
24	Nguyễn An Ninh	III	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Kênh lộ 62	900,000	1,500,000

25	Ngô Quốc Trị	III	Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	2,700,000	4,500,000
26	Lê Văn Tám	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lân Ông	2,040,000	3,400,000
27	Kim Đồng	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lân Ông	2,400,000	4,000,000
28	Trần Quang Diệu	III	Suốt đường		2,160,000	3,600,000
29	Hồ Xuân Hương	III	Suốt đường		1,920,000	3,200,000
30	Hoàng Hoa Thám	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	1,800,000	3,000,000
31	Phan Bội Châu	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	1,800,000	3,000,000
32	Phan Chu Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	1,800,000	3,000,000
33	Trần Ngọc Quế	III	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác	1,800,000	3,000,000
			Cầu Hồ Tam Giác	Cầu Vị Thắng	1,260,000	2,100,000
			Cầu Vị Thắng	Kênh Xáng Hậu	1,020,000	1,700,000
34	Trần Quốc Toản	III	Đường 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm	2,040,000	3,400,000
35	Trương Định	III	Suốt đường		1,920,000	3,200,000
36	Lý Tự Trọng	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2,400,000	4,000,000
37	Phạm Hồng Thái	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	1,920,000	3,200,000
38	Huỳnh Phan Hộ	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	1,920,000	3,200,000
39	Lê Văn Nhung	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	1,920,000	3,200,000
40	Trần Hoàng Na	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	1,920,000	3,200,000
41	Lê Bình	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	1,920,000	3,200,000
42	Nguyễn Văn Trỗi	III	Cầu Cái Nhúc 2	Cổng 1	1,680,000	2,800,000
43	Võ Thị Sáu	III	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	1,680,000	2,800,000
44	Lê Quý Đôn	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Lê Quý Đôn	1,680,000	2,800,000
			Cầu Lê Quý Đôn	Kênh Xáng Hậu	366,000	610,000
45	Nguyễn Trãi	III	Lê Hồng Phong	Kênh Tắc Huyện Phương	1,200,000	2,000,000
46	Đường 19 Tháng 8	III	Lê Hồng Phong	Kênh 59	276,000	460,000
47	Đồ Chiểu	III	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đế	1,680,000	2,800,000
48	Lưu Hữu Phước	III	Đồ Chiểu	Trần Ngọc Quế	1,680,000	2,800,000
49	Ngô Hữu Hạnh	III	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ	1,080,000	1,800,000

50	Nguyễn Trung Trực	III	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bồn	1,680,000	2,800,000
51	Phan Văn Trị	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	1,680,000	2,800,000
52	Bùi Hữu Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	1,680,000	2,800,000
53	Chu Văn An	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	780,000	1,300,000
54	Mạc Đình Chi	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	780,000	1,300,000
55	Đường nội vi phường VII	III	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường	480,000	800,000
56	Nguyễn Huệ	III	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	1,200,000	2,000,000
			Kênh Ba Quảng	Kênh Tắc Huyện Phương	840,000	1,400,000
57	Lý Thường Kiệt	III	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	1,200,000	2,000,000
58	Đường nối Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1,140,000	1,900,000
59	Lê Hồng Phong	III	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	3,360,000	5,600,000
			Cầu 30 Tháng 4	Hẻm 2	1,260,000	2,100,000
			Hẻm 2	Hẻm 7	900,000	1,500,000
			Hẻm 7	Cổng Ba Huệ	600,000	1,000,000
			Cổng Ba Huệ	Đường 19 Tháng 8	420,000	700,000
60	Bùi Thị Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1,200,000	2,000,000
61	Cao Thắng	III	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1,200,000	2,000,000
62	Trần Văn Hoài	III	Đường dân cư phường III	Hết đường	960,000	1,600,000
63	Triệu Thị Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	1,200,000	2,000,000
64	Nội vi chợ phường IV	III	Các đường theo quy hoạch		1,200,000	2,000,000
65	Đường dân cư phường III	III	Cao Thắng	Hết đường	960,000	1,600,000
66	Khu tái định cư phường III giai đoạn 1	III	Phan Đình Phùng, Lương Đình Của, Cao Bá Quát, Đặng Thùy Trâm, Phùng Khắc Khoan, Ngô Gia Tự, Trần Văn Ôn, Nguyễn Hữu Cảnh, Ngô Thì Nhậm, Lê Văn Sĩ, Võ Văn Tần, Nguyễn Thông.		366,000	610,000
67	Khu tái định cư phường III giai đoạn 2	III	Lương Thế Vinh, Nguyễn Cư Trinh, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Biểu, Nguyễn Du, Đào Duy Từ, Thi Sách, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, Lê Anh Xuân.		366,000	610,000

68	Nguyễn Công Trứ	III	Cầu Nguyễn Công Trứ	Hết ranh Khu tái định cư phường III, giai đoạn 2	480,000	800,000
69	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	III	Trần Hưng Đạo	Ranh Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	720,000	1,200,000
70	Đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VII (586)	III	Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - Thương mại	720,000	1,200,000
71	Nội vi khu Công an	III	Suốt đường		600,000	1,000,000
72	Đường 1 Tháng 5 nổi dài	III	Kênh Hậu bệnh viện	Kênh Xáng Hậu	600,000	1,000,000
			Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh huyện Vị Thủy	480,000	800,000
73	Nguyễn Viết Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	420,000	700,000
			Cầu Nguyễn Viết Xuân	Kênh Xáng Hậu	300,000	500,000
74	Vị Bình	III	Kênh Mương lộ 3 Tháng 2	Cổng Mười Hạ	240,000	400,000
			Cổng Mười Hạ	Nhà Chín Sóc	210,000	350,000
			Nhà Chín Sóc	Cầu Út Vện	180,000	300,000
			Cầu Út Vện	Cầu Út Tiệm	150,000	250,000
75	Vị Bình B	III	Kênh Vị Bình	Kênh ranh huyện Vị Thủy	180,000	300,000
76	Đường Kênh Tắc Vị Bình	III	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	360,000	600,000
77	Đồng Khởi	III	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	240,000	400,000
78	Nguyễn Thị Minh Khai	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Mò Om	480,000	800,000
			Kênh Mò Om	Cầu Nhà Cháy	360,000	600,000
79	Lê Thị Hồng Gấm	III	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nổi dài	360,000	600,000
80	Đường Xà No	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Điểm Tựa	360,000	600,000
81	Nội vi đường Trường Phụ Nữ	III	Các đường còn lại		240,000	400,000
82	Khu dân cư - Thương mại phường VII	III	Tất cả các đường theo quy hoạch (trừ đường dự mở)		1,200,000	2,000,000

83	Đường công vụ phường VII - Hòa Lự	III	Trần Hưng Đạo	Kênh Thủy lợi	300,000	500,000
			Kênh Thủy lợi	Kênh Xáng Hậu	240,000	400,000
84	Đường Vị Nghĩa	III	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh lộ 62	216,000	360,000
85	Khu dân cư - tái định cư phường V, giai đoạn 1	III	Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Văn Quang, Bế Văn Đàn, Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Giót, Lạc Long Quân, Mạc Cửu, Tô Vĩnh Diện, Trần Đại Nghĩa, Trần Bình Trọng, Lý Nam Đế, Trần Khánh Dư, Nguyễn Thành Đô, Trần Thủ Độ, Nguyễn Kim, Lê Đại Hành, Phạm Văn Nhờ, An Dương Vương, Trần Quang Khải, Triệu Quang Phục, Âu Cơ.		505,200	842,000
86	Đường Công Vụ Kênh Ba Liên	III	Cổng xả Ba Liên	Hết ranh thành phố Vị Thanh	505,200	842,000
87	Đường Vào Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội	III	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	720,000	1,200,000
88	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	III	Ranh Vị Thủy	Ranh xã Hòa Lự	480,000	800,000
II	HUYỆN VỊ THỦY					
1	Quốc lộ 61	V	Cầu Nàng Mau	Trạm Biên Điện	1,200,000	2,000,000
			Trạm Biên Điện	Cổng Hai Lai	480,000	800,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	360,000	600,000
2	Tuyến song song mương lộ Quốc lộ 61	V	Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 2	Chùa Tịnh xá Ngọc Long	150,000	200,000
			Chùa Tịnh xá Ngọc Long	Nguyễn Chí Thanh	180,000	300,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	240,000	400,000
3	Dãy phố cấp nhà lồng chợ thị trấn Nàng Mau	V	Quốc lộ 61	Kênh Hậu	1,200,000	2,000,000
4	Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	1,200,000	2,000,000
5	Hùng Vương	V	Cầu 30 Tháng 4	Nguyễn Văn Tiềm	1,200,000	2,000,000
6	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	780,000	1,300,000

7	Nguyễn Văn Tiềm	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	840,000	1,400,000
8	Lê Hồng Phong (ngoại trừ Khu tái định cư C-D)	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	780,000	1,300,000
			Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Chí Thanh	379,800	633,000
9	Nguyễn Huệ	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	780,000	1,300,000
10	Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	780,000	1,300,000
11	Đường tránh thị trấn Nàng Mau	V	Ngã ba cống Hai Lai	Kênh Nàng Mau	360,000	600,000
			Kênh Nàng Mau	Ngã ba cây xăng Sơn Vi	300,000	500,000
12	Nội vi Khu tái định cư A - B	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		300,000	500,000
13	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	V	Cầu Nàng Mau	Cầu Kênh Hậu	300,000	500,000
			Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	210,000	350,000
			Ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Hết ranh thị trấn Nàng Mau	150,000	250,000
14	Đường về xã Vĩnh Thuận Tây	V	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy	180,000	300,000
15	Đường về xã Vị Trung	V	Quốc lộ 61	Ranh xã Vị Trung	180,000	300,000
16	Đường ấp 5 - Thị trấn Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Hết đường nhựa 3m	180,000	300,000
			Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng	150,000	150,000
17	Đường bờ xáng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi	150,000	150,000
18	Đường Nguyễn Thị Định	V	Quốc Lộ 61	Kênh Phong Lưu	270,000	450,000
19	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		180,000	300,000
20	Đường Hùng Vương nối dài	V	Ranh lô nền Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh Khu dân cư giáo viên	240,000	400,000
21	Đường Kênh Lộ Làng	V	Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh thị trấn	180,000	300,000
III	HUYỆN LONG MỸ					
1	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1,800,000	3,000,000

			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	540,000	900,000
2	Nguyễn Trung Trục	V	Hai Bà Trưng	Giáp Đường tỉnh 930	1,800,000	3,000,000
			Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	600,000	1,000,000
			Nhà thờ Thánh Tâm	Cổng Hai Thiên	480,000	800,000
			Cổng Hai Thiên	Bến đò Sông Cái Lớn	360,000	600,000
3	Hai Bà Trưng	V	Nguyễn Trung Trục	Đường 30 Tháng 4	1,800,000	3,000,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1,500,000	2,500,000
4	Đường 30 Tháng 4	V	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	1,800,000	3,000,000
			Nguyễn Huệ	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	1,500,000	2,500,000
			Quốc lộ 61B	Cách Mạng Tháng Tám	1,260,000	2,100,000
5	Nguyễn Văn Trỗi	V	Nguyễn Trung Trục	Đường 30 Tháng 4	1,500,000	2,500,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	600,000	1,000,000
6	Võ Thị Sáu	V	Nguyễn Trung Trục	Đường 30 Tháng 4	1,500,000	2,500,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	600,000	1,000,000
7	Cách Mạng Tháng Tám (trừ các nền thuộc Khu dân cư ấp 2) Đường Cách Mạng Tháng Tám	V	Đường 3 Tháng 2	Trần Phú	1,575,000	2,625,000
			Giáp ranh đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	540,000	900,000
8	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tấn	1,260,000	2,100,000
9	Đường 3 Tháng 2	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	1,260,000	2,100,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	840,000	1,400,000
			Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	420,000	700,000
10	Nguyễn Huệ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	1,500,000	2,500,000
			Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nờ	900,000	1,500,000
			Phạm Văn Nờ	Đường dự mở	2,154,600	3,591,000

11	Quốc lộ 61B (Ấp 6)	V	Đường 30/4	Cầu Long Mỹ	1,260,000	2,100,000
12	Khu Tái định cư ấp 1	V	Đường dự mở	Hết khu vực nền đầu giá (nền số 2831)	2,154,600	3,591,000
			Hết khu vực nền đầu giá (nền số 2831)	Vòng xoay Quốc lộ 61B	750,000	1,250,000
			Các đường nội bộ Khu vực đầu giá		1,620,000	2,700,000
			Các đường nội bộ Khu tái định cư		480,000	800,000
13	Cách Mạng Tháng Tám (ấp 2)	V	Chiêm Thành Tấn	Hai Bà Trưng	1,080,000	1,800,000
			Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	690,000	1,150,000
			Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	540,000	900,000
14	Cách Mạng Tháng Tám (ấp 3)	V	Đường vào chùa Ba Cô	Giáp ranh ấp 5	600,000	1,000,000
15	Cách Mạng Tháng Tám (ấp 5)	V	Giáp ranh ấp 3	Tỉnh lộ 930	480,000	800,000
			Nguyễn Việt Hồng	Tỉnh lộ 930	480,000	800,000
16	Quốc lộ 61B (Ấp 1 thị trấn Long Mỹ)	V	Cổng Năm Tỉnh	Vòng xuyên	720,000	1,200,000
			Vòng xuyên	Cầu Long Mỹ	780,000	1,300,000
17	Đường ấp 1 thị trấn Long Mỹ đi xã Long Bình	V	Nhà Năm Thế	Cầu Long Mỹ	600,000	1,000,000
			Cầu Long Mỹ	Cầu Vĩnh Rầy	420,000	700,000
18	Trần Hưng Đạo	V	Vòng xuyên	Cầu Ba Ly	840,000	1,400,000
19	Trần Phú	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám (30 tháng 4)	900,000	1,500,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	1,080,000	1,800,000
			Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán	Quốc lộ 61B	540,000	900,000

			Công cũ)			
20	Quốc lộ 61B (Ấp 4)	V	Trần Phú	Cổng Năm Khai	540,000	900,000
			Cổng Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	360,000	600,000
21	Đường tỉnh 930	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1,080,000	1,800,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	840,000	1,400,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	600,000	1,000,000
			Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	360,000	600,000
22	Phạm Văn Nhờ	V	Trần Hưng Đạo	Đập Bờ Dừa	540,000	900,000
			Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	420,000	700,000
23	Ấp 1, thị trấn Long Mỹ (đường về ấp Bình An)	V	Cầu Nước Đục	Ấp Bình An, xã Long Bình	300,000	500,000
24	Ấp 5, thị trấn Long Mỹ	V	Bến đò Sông Cái Lớn	Kênh Chín Mốc	360,000	600,000
			Kênh Chín Mốc	Trạm Bơm ấp 5	240,000	400,000
			Trạm Bơm ấp 5	Cầu Trắng	300,000	500,000
25	Chiêm Thành Tấn	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	900,000	1,500,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cô	360,000	600,000
			Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	240,000	400,000
			Am Cô Năm	Cầu Quan Ba	180,000	300,000
26	Nguyễn Quốc Thanh	V	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh Khu dân cư ấp 2	1,260,000	2,100,000
			Giáp ranh Khu dân cư ấp 2	Cách Mạng Tháng Tám	2,235,000	3,725,000
27	Đường tỉnh 928B	V	Ranh xã Tân Phú	Cầu Kênh Đê	150,000	200,000
			Cầu Kênh Đê	Cầu Ván	150,000	250,000
			Ngã tư Long Khánh	Cầu Tám Tài (ranh xã Phương Phú)	150,000	200,000
28	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	V	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiến (cặp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	210,000	350,000

			Kênh Tư Kiến	Giáp ranh xã Phương Phú (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	150,000	200,000
			Kênh Tư Tiên	Giáp ranh xã Long Tân (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	180,000	300,000
			Cầu Kênh Đê	Ngã Tư Long Khánh	150,000	200,000
29	Chợ thị trấn Trà Lồng	V	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500		540,000	900,000
30	Khu dân cư ấp 2 thị trấn Long Mỹ	V	Các nền mặt tiền đường Cách Mạng Tháng Tám		2,629,800	4,383,000
			Các nền vị trí còn lại		1,972,200	3,287,000
31	Đường ấp 1 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Ba Ly	Phạm Văn Nhờ	540,000	900,000
IV	THỊ XÃ NGÃ BÃY					
1	Bạch Đằng	IV	Cầu Phụng Hiệp	Cầu Đen	4,200,000	7,000,000
2	Trần Hưng Đạo	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	4,200,000	7,000,000
3	Lê Lợi	IV	Trần Hưng Đạo	Triệu Ấu (hết nhà lồng chợ)	4,200,000	7,000,000
			Triệu Ấu	Cầu Xẻo Vông	3,000,000	5,000,000
4	Lý Thường Kiệt	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	4,200,000	7,000,000
5	Triệu Ấu	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	3,600,000	6,000,000
6	Mạc Đình Chi	IV	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	3,600,000	6,000,000
			Lê Lợi	Hùng Vương	3,600,000	6,000,000
7	Hùng Vương	IV	Trần Hưng Đạo (đối diện đầu kè Trần Hưng Đạo)	Phạm Hùng (đối diện Cầu Xẻo Vông)	4,200,000	7,000,000
			Phạm Hùng (đối diện cầu Xẻo Vông)	Cầu Trắng Nhỏ	3,000,000	5,000,000
			Cầu Trắng Nhỏ	Đường 3 Tháng 2	1,260,000	2,100,000
			Trương Thị Hoa	Trường Cao Đăng Cộng Đồng cơ sở 3	2,400,000	4,000,000
			Trường Cao Đăng Cộng Đồng cơ sở 3	Chùa Giác Long	1,800,000	3,000,000

			Chùa Giác Long	Đường 3 Tháng 2	1,260,000	2,100,000
			Đường 3 Tháng 2	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	882,000	1,470,000
			Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Cổng Gió	630,000	1,050,000
			Cổng Gió	Cầu Chữ Y	441,000	735,000
			Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng	336,000	560,000
8	Đường 3 Tháng 2	IV	Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Kênh Hai Dường (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	600,000	1,000,000
9	Nguyễn Minh Quang	IV	Hùng Vương	Cầu Chùa	2,100,000	3,500,000
			Cầu Chùa	Lê Hồng Phong	720,000	1,200,000
			Lê Hồng Phong	Ranh xã Đại Thành	540,000	900,000
10	Đường 30 Tháng 4	IV	Cầu Đen	Nguyễn Trãi	1,800,000	3,000,000
			Nguyễn Trãi	Kênh Tư Khiêm	1,260,000	2,100,000
			Kênh Tư Khiêm	Kênh Ba Thờ	882,000	1,470,000
			Kênh Ba Thờ	Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	600,000	1,000,000
			Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	Cầu Sậy Niều	420,000	700,000
11	Nguyễn Trãi	IV	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	1,800,000	3,000,000
12	Phạm Hùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1,800,000	3,000,000
13	Lê Hồng Phong	IV	Nguyễn Huệ	Nguyễn Minh Quang	1,200,000	2,000,000
14	Nguyễn Huệ	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1,800,000	3,000,000
15	Châu Văn Liêm	IV	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	1,200,000	2,000,000
16	Đoàn Văn Chia	IV	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	1,200,000	2,000,000
17	Phan Đình Phùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1,200,000	2,000,000
18	Nguyễn Thị Minh Khai	IV	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	3,000,000	5,000,000
19	Nguyễn Văn Nét	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	1,200,000	2,000,000
20	Nguyễn Thị Xem	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	1,200,000	2,000,000
21	Trương Thị Hoa	IV	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Dơi Cát (Kênh Sóc Trăng)	1,440,000	2,400,000

22	Trần Nam Phú	IV	Hùng Vương	Trụ sở khu vực 2, phường Hiệp Thành	900,000	1,500,000
			Trụ sở khu vực 2, phường Hiệp Thành	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	630,000	1,050,000
			Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Ranh xã Đại Hải	420,000	700,000
23	Khu dân cư Cái Côn	IV	Nguyễn Minh Quang (Cầu xuống bến tàu)	Bến đò Cái Côn	600,000	1,000,000
24	Ngô Quyền	IV	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	480,000	800,000
25	Tuyến Cầu Đình - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	360,000	600,000
			Cầu Xẻo Môn	Kênh Ba Sài	300,000	500,000
			Kênh Ba Sài	Kênh Hai Vàng	240,000	400,000
			Kênh Hai Vàng	Kênh Tám Nhái	150,000	200,000
26	Tuyến cấp kinh Xẻo Vông - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đình	Cầu Xẻo Vông	360,000	600,000
			Cầu Xẻo Vông	Kinh Tám Nhái	360,000	600,000
27	Cao Thắng	IV	Cầu Nhà máy đường	Cầu số 2	300,000	500,000
			Cầu số 2	Ranh tỉnh Sóc Trăng	240,000	400,000
28	Đường 1 Tháng 5	IV	Cầu Nhà máy đường	Cổng Nhà máy đường	480,000	800,000
29	Hoàng Hoa Thám	IV	Cầu Chữ Y	Ranh huyện Phụng Hiệp	180,000	300,000
30	Khu vực Dơi Chành	IV	Cầu Nhà máy đường	Nhà máy đường (cấp sông)	180,000	300,000
31	Triệu Vĩnh Tường	IV	Cầu Sậy Niều	UBND phường Lái Hiếu	300,000	500,000
32	Dơi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	IV	Đầu Dơi	Kênh Mười Tấn	180,000	300,000
			Kênh Mười Tấn	Kênh Hậu Giang 3	150,000	250,000
33	Dơi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	IV	Đầu Dơi	Kênh Hai Chắc	180,000	300,000
			Kênh Hai Chắc	Kênh Mười Lê	150,000	250,000

34	Nhà máy đường - Xã Tân Phước Hưng	IV	Cổng Nhà máy đường	Kênh Hai Dường	150,000	250,000
35	Kênh Cầu Cái Đôi	IV	Cầu Cái Đôi (tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cái Đôi Trong	360,000	600,000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (đường 3 Tháng 2)	180,000	300,000
			Cầu Cái Đôi (tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xáng Thối	450,000	750,000
			Hồ Xáng Thối	Cầu Cái Đôi Trong	360,000	600,000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	216,000	360,000
			Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	Cầu Kênh Đào (đường 3 Tháng 2)	180,000	300,000
36	Nguyễn Thị Định	IV	Kênh Lái Hiếu	Ranh huyện Phụng Hiệp	180,000	300,000
37	Khu tái định cư	IV	Nội vi Khu tái định cư phường Hiệp Thành (Tái định cư Quốc lộ 1A)		570,000	950,000
			Nội vi Khu tái định cư phường Hiệp Thành (giai đoạn 1)		570,000	950,000
38	Tuyến Kênh Tám Nhái	IV	Vàm Kênh Tám Nhái (phường Lái Hiếu)	Kênh Láng Sen (phường Lái Hiếu)	150,000	200,000
39	Đường kênh Một Ngàn	IV	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Kênh Mười Lê (vàm trong)	150,000	200,000
40	Lộ kênh Bà Khả	IV	Cổng Gió (đường Hùng Vương)	Giáp ranh xã Đại Thành	180,000	300,000
41	Lộ kênh Sáu Mầu	IV	Nút giao Hiệp Thành	Đập Năm Đẽ	180,000	300,000
42	Nguyễn Du	IV	Hùng Vương	Trần Nam Phú	720,000	1,200,000
43	Nguyễn Trung Trực	IV	Cầu Đen	Cầu Xẻo Môn	720,000	1,200,000
			Cầu Xẻo Môn	Triệu Vĩnh Tường	360,000	600,000
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP					
1	Quốc lộ 61	V	Giáp ranh đường Kênh Tám Ngàn cụt	Cầu Kênh Giữa	1,560,000	2,600,000
			Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	900,000	1,500,000
			Cây Xăng Mỹ Tân	Cổng Mười Thành	510,000	850,000

			Cổng Mười Thành	Cổng Hai Bình	360,000	600,000
2	Đường song song Quốc lộ 61 (Thị trấn Kinh Cù)	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Giáp ranh đất ao cá Mỹ Anh	150,000	200,000
			Chùa Long Hòa Tự	Giáp ranh xã Hòa An	150,000	200,000
3	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	V	Cầu vượt	Cầu số 4	840,000	1,400,000
			Cầu số 4	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	360,000	600,000
			Ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	Ranh Huyện đội	300,000	500,000
			Ranh Huyện Đội	Cầu Kênh T82	240,000	400,000
			Cầu vượt	Giáp lộ 26/3	480,000	800,000
			Ranh lộ 26/3	Cầu Kênh Tây	300,000	500,000
4	Nguyễn Thị Phần (đường số 3)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Giáp đường dự mở	300,000	500,000
5	Đường 3 Tháng 2	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Giáp đường dự mở	300,000	500,000
6	Trần Văn Sơn (đường số 19)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	390,000	650,000
			Hùng Vương (đường số 31)	Đường số 29	428,400	714,000
7	Nguyễn Văn Quang (đường số 17)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	390,000	650,000
			Hùng Vương (đường số 31)	Đường số 29	428,400	714,000
			Đường số 29	Đường số 20	408,000	680,000
8	Nguyễn Minh Quang	V	Đường số 29	Nguyễn Văn Nét (đường số 9)	300,000	500,000
9	Nguyễn Văn Nét (đường số 9)	V	Đường số 37 (Bến đò)	Cầu Kênh Châu bộ	240,000	400,000
10	Đoàn Văn Chia (đường số 7)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	840,000	1,400,000
			Hùng Vương	Giáp đường số 29	600,000	1,000,000

			(đường số 31)			
			Đường số 29	Kênh Huỳnh Thiện	420,000	700,000
			Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Trường học	300,000	500,000
11	Triệu Vĩnh Tường (đường số 30)	V	Nguyễn Minh Quang	Đường số 22	428,400	714,000
12	Hùng Vương (đường số 31)	V	Đường số 06	Đường số 22	480,000	800,000
13	Đường số 29	V	Đoàn Văn Chia (đường số 7)	Nguyễn Minh Quang	300,000	500,000
			Nguyễn Văn Quang (đường số 17)	Đường số 22	428,400	714,000
14	Trương Thị Hoa	V	Đường số 29	Đường số 20	408,000	680,000
15	Đường vào Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	V	Đường 30 tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Các đường nội bộ Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	270,000	450,000
16	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	V	Ranh cầu mới Mười Biếu	Cầu Bùi Kiệm	210,000	350,000
17	Đường Quản lý Phụng Hiệp thuộc thị trấn Búng Tàu	V	Kênh Năm Bài	Giáp ranh huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng	360,000	600,000
18	Đường sau nhà lồng chợ thị trấn Cây Dương	V	Nhà Huỳnh Yến	Hết ranh nhà Sáu Miếu	720,000	1,200,000
			Nhà Sáu Miếu	Ranh cầu vượt thị trấn Cây Dương	600,000	1,000,000
19	Đường tỉnh 928	V	UBND thị trấn Búng Tàu	Cầu mới Búng Tàu	240,000	400,000
			Cầu mới Búng Tàu	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	210,000	350,000
			Ranh Nhị Tỳ (thị trấn Búng Tàu)	Cầu Ranh Ấn	180,000	300,000
20	Đường lộ chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Ranh Nhị Tỳ (Đường cập Kênh xáng Búng Tàu)	420,000	700,000
			Giáp chân móng cầu cũ Búng Tàu (nhà anh Tiên)	Đến hết ranh đất nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	420,000	700,000
			Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Đường tỉnh 928B (đường cập Kênh ngang)	180,000	300,000

			Cầu mới Đường tỉnh 928B	Hết ranh đất nhà 5 Phú	210,000	350,000
21	Hai đường song song sau nhà lồng chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	330,000	550,000
22	Chợ thị trấn Kinh Cù	V	Cầu Kênh giữa	Kênh chợ thị trấn Kinh Cù	420,000	700,000
			Cầu Kênh chợ	Đường xuống Nhà máy nước	540,000	900,000
			Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phùng	Đường xuống Nhà máy nước	540,000	900,000
			Nhà máy nước	Cầu lộ Tám Ngàn cụt	360,000	600,000
			Đường xuống Nhà máy nước	Nhà ông Nhanh (đối diện nhà ông Hải)	540,000	900,000
23	Hai đường cặp dãy Nhà lồng chợ	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cù	600,000	1,000,000
24	Đường xuống Nhà máy nước	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cù	600,000	1,000,000
25	Đường vào Kênh Tám Ngàn cụt	V	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Tám Ngàn cụt	360,000	600,000
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A					
1	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	V	Buru điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	1,680,000	2,800,000
			Các đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc		960,000	1,600,000
2	Quốc lộ 1A	V	Cầu Đất Sét	Cua quẹo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	1,500,000	2,500,000
			Cua quẹo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chị Ngộ (ấp Long An B)	1,200,000	2,000,000
			Trại gà Chị Ngộ (ấp Long An B)	Giáp ranh xã Long Thạnh (huyện Phụng Hiệp)	900,000	1,500,000
3	Quốc lộ 61	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tắc	2,700,000	4,500,000
4	Quốc lộ 1A (cũ)	V	Quốc lộ 61	Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	1,080,000	1,800,000
			Trường Tiểu học	Đầu Quốc lộ 1A	720,000	1,200,000

			thị trấn Cái Tắc			
5	Đường Chùa Miên	V	Quốc lộ 61	Cống Cả Bảo	720,000	1,200,000
6	Tuyến cấp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Cầu Sắt (đường Chùa Miên, trại chăn nuôi)	240,000	400,000
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	V	Đầu Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	720,000	1,200,000
8	Đường lộ chợ thị trấn Một Ngàn	V	Cầu 500	Bệnh viện huyện Châu Thành A	480,000	800,000
			Bệnh viện huyện Châu Thành A	Kênh 1.000	480,000	800,000
			Cầu 500	Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	1,260,000	2,100,000
			Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	1,800,000	3,000,000
			Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	Đầu Kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	1,260,000	2,100,000
			Đầu Kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	Trường Tầm Vu 3	900,000	1,500,000
9	Đổi diện Chợ 1.000 (thị trấn Một Ngàn)	V	Tuyến lộ giao thông nông thôn cấp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 1B, thị trấn Một Ngàn)		180,000	300,000
			Cấp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 2B)		150,000	200,000
10	Đường tỉnh 929	V	Ranh Trường Tầm Vu 3	Kênh Tư Bùi	630,000	1,050,000
			Kênh Tư Bùi	Kênh Hai Tây	450,000	750,000
			Kênh Hai Tây	Kênh Ba Bọng	315,000	525,000
			Kênh Ba Bọng	Kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp	222,000	370,000
11	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	V	Đầu lộ 929	Kênh 500	480,000	800,000
			Kênh 500	Kênh 1.000	360,000	600,000
12	Đường tỉnh 931B	V	Cầu Tân Hiệp (cầu vượt giáp lộ 929)	Kênh 500	480,000	800,000
			Kênh 500	Kênh 1.000	270,000	450,000

			Cầu Tân Hiệp (cầu vượt kênh Tân Hiệp)	Kênh Xáng Mới	390,000	650,000
			Đoạn Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 6.500	258,000	430,000
			Đoạn 6.500 - 7.000 (hướng tây giáp đường tỉnh 931B ra Khu vượt lũ)		480,000	800,000
			Kênh 7.000	Kênh 8.000 (xã Vị Bình)	240,000	400,000
13	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	V	Đường nối thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ	Đường tỉnh 931B	240,000	400,000
			Đường tỉnh 931B	Hương lộ 12 cũ	270,000	450,000
			Sông Xáng Xà No	Ranh xã Trường Long A	180,000	300,000
14	Khu dân cư huyện Châu Thành A (thị trấn Một Ngàn)	V	Cả khu		390,000	650,000
15	Quốc lộ 61	V	Ranh ấp Láng Hầm	Ranh ấp Thị Tứ	300,000	500,000
			Từ ranh ấp Thị Tứ	UBND thị trấn Rạch Gòi	420,000	700,000
			Từ UBND thị trấn Rạch Gòi	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa)	900,000	1,500,000
16	Đường nội bộ chợ Rạch Gòi	V	Từ ngã ba Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	1,260,000	2,100,000
			Cầu Ba Láng	Cầu Vinh 1	1,260,000	2,100,000
			Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Cổng ấp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh ấp Láng Hầm)		900,000	1,500,000
			Cầu Vinh 2	Quán chị Năm Tiến	1,260,000	2,100,000
			Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	1,260,000	2,100,000
			Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi		300,000	500,000
17	Các ấp còn lại	V	Ấp: Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B		210,000	350,000
			Xáng Mới C, các đoạn đường còn lại ấp Thị Tứ		240,000	400,000
18	Đường nối thành phố Vị Thanh	V	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn)	Kênh 1.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	900,000	1,500,000

	với thành phố Cần Thơ		Rạch Gòi)			
			Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Một Ngàn)	630,000	1,050,000
			Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)	630,000	1,050,000
19	Đường công vụ (thị trấn Rạch Gòi)	V	Giáp ranh thị trấn Một Ngàn	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	240,000	400,000
20	Đường công vụ (thị trấn Một Ngàn)	V	Đầu đường tỉnh 931B	Giáp ranh thị trấn Rạch Gòi	240,000	400,000
21	Đường Hương lộ 12 cũ	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.500	180,000	300,000
			Hướng tây giáp Kênh Xáng Xà No (trung tâm chợ 7.000), từ đường 931B ra Kênh Xáng Xà No		720,000	1,200,000
			Đoạn 7.000	Giáp đường 931B (Đoạn 8.000)	240,000	400,000
22	Đổi diện chợ Bảy Ngàn	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.000	150,000	200,000
			Đoạn 6.000	Đoạn 7.000	150,000	250,000
			Đoạn 7.000	Đoạn 8.000	150,000	200,000
23	Khu dân cư vượt lũ 7.000	V	Cả khu		180,000	300,000
24	Lộ mới Ba Ngoan	V	Đầu Quốc lộ 61	Sông Láng Hầm	240,000	400,000
25	Đường vào Khu tập thể cầu đường	V	Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng	720,000	1,200,000
26	Đường Công vụ 8000	V	Kênh xáng Xà No	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	240,000	400,000
27	Đổi diện Khu hành chính huyện Châu Thành A	V	Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xà No thuộc ấp Nhơn Xuân, thị trấn Một Ngàn		150,000	200,000
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Hùng Vương	V	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp xã Đông Phước A)	Mốc 1,5km	420,000	700,000
			Mốc 1,5km	Ngã tư Cái Dầu	1,500,000	2,500,000
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cạy	360,000	600,000

			Cầu Ngã Cạy	Cầu Cơ Ba	240,000	400,000
2	Đường 30 Tháng 4	V	Hùng Vương	Khu dân cư (đường Võ Thị Sáu)	660,000	1,100,000
3	Đường 3 Tháng 2	V	Khu dân cư	Ngã tư Cái Dầu	660,000	1,100,000
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu	1,500,000	2,500,000
			Cầu Cái Dầu	Cổng chào Phú Hữu	420,000	700,000
4	Lê Văn Tám	V	Hùng Vương	Đồng Khởi	360,000	600,000
5	Nguyễn Văn Quy	V	Cầu Xẻo Chòi	Cầu Tràm Bông	240,000	400,000
6	Đường cặp Sông Cái Dầu, Cái Muông (phía chợ Ngã Sáu)	V	Mốc 1,5Km	Cầu Cái Dầu	300,000	500,000
7	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2	300,000	500,000
8	Kim Đồng	V	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Trường Mầm non Ánh Dương	300,000	500,000
9	Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	V	Cả khu		270,000	450,000
10	Khu Dân cư - Thương mại Thiện Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cặp đường Hùng Vương)	V	Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)		660,000	1,100,000
11	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	V	Cầu Cái Muông (mới)	Đồng Khởi	360,000	600,000
			Đường 3 Tháng 2	Hùng Vương	660,000	1,100,000
12	Đồng Khởi	V	Cầu Xẻo Chòi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	360,000	600,000
			Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới	150,000	250,000
13	Đường về thị trấn Mái Dầm	V	Cầu Thông Thuyền	Quốc lộ Nam Sông Hậu	240,000	400,000
			Quốc lộ Nam Sông Hậu	Chợ Mái Dầm	330,000	550,000
14	Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A	V	Cả khu (không tính các lô đất giáp với Đường tỉnh 925)		240,000	400,000
15	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Cầu Cái Dầu	Cầu Mái Dầm	450,000	750,000

			Cầu Mái Dầm	Cầu Cái Côn	300,000	500,000
16	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Các lô nền tiếp giáp với đường 3 Tháng 2 và các lô nền lô A và B		660,000	1,100,000
			Các lô nền còn lại		591,000	985,000
17	Nguyễn Việt Dũng	V	Suốt tuyến		591,000	985,000
18	Ngô Hữu Hạnh	V	Suốt tuyến		591,000	985,000
19	Lý Tự Trọng	V	Suốt tuyến		591,000	985,000
20	Võ Thị Sáu	V	Suốt tuyến		591,000	985,000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Phụ lục IX

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất vị trí 1 (2015 - 2019)		
			Từ	Đến			
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH						
1	Trần Hưng Đạo	III	Cầu 2 Tháng 9	Nguyễn Thái Học	3,500,000	7,000,000	3,500,000
			Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Nhúc	2,800,000	5,600,000	2,800,000
			Cầu Cái Nhúc	Lê Quý Đôn	2,250,000	4,500,000	2,250,000
			Lê Quý Đôn	Cổng 1	1,750,000	3,500,000	1,750,000
			Cổng 1	Nguyễn Viết Xuân	1,250,000	2,500,000	1,250,000
			Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chệt	1,000,000	2,000,000	1,000,000
			Cầu Chủ Chệt	Trạm Y tế phường VII	600,000	1,200,000	600,000
			Trạm Y tế phường VII	Cầu Rạch Gốc	1,800,000	3,600,000	1,800,000
			Cầu 2 Tháng 9	Cầu 30 Tháng 4	2,800,000	5,600,000	2,800,000
			Cầu 30 Tháng 4	Ngô Quốc Trị	2,250,000	4,500,000	2,250,000
			Ngô Quốc Trị	Giáp ranh đất công 406	2,000,000	4,000,000	2,000,000
			Ranh đất công 406	Cổng 406	1,750,000	3,500,000	1,750,000
			Cổng 406	Cầu Hậu Giang	800,000	1,600,000	800,000
			Cầu Hậu Giang	Ngô Quyền	560,000	1,120,000	560,000
			Ngô Quyền	Cầu Ba Liên	421,000	842,000	421,000
2	Châu Văn Liêm	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	3,150,000	6,300,000	3,150,000
			Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	2,800,000	5,600,000	2,800,000
3	Đường 30 Tháng 4	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	3,150,000	6,300,000	3,150,000
			Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công	2,800,000	5,600,000	2,800,000

				Trú			
4	Trung Trắc	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	3,150,000	6,300,000	3,150,000
5	Trung Nhị	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	3,150,000	6,300,000	3,150,000
6	Lê Lai	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	2,800,000	5,600,000	2,800,000
7	Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	2,800,000	5,600,000	2,800,000
8	Đường 1 Tháng 5	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	2,800,000	5,600,000	2,800,000
9	Nguyễn Thái Học	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	2,800,000	5,600,000	2,800,000
			Nguyễn Công Trứ	Lưu Hữu Phước	2,250,000	4,500,000	2,250,000
10	Đoàn Thị Điểm	III	Châu Văn Liêm	Đường 30 Tháng 4	2,800,000	5,600,000	2,800,000
			Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	2,400,000	4,800,000	2,400,000
11	Nguyễn Công Trứ	III	Đường 1 Tháng 5	Cầu Nguyễn Công Trứ	2,800,000	5,600,000	2,800,000
12	Đường 3 Tháng 2	III	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	2,800,000	5,600,000	2,800,000
			Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	2,250,000	4,500,000	2,250,000
			Cầu Miếu	Trụ sở Công an tỉnh	1,800,000	3,600,000	1,800,000
			Trụ sở Công an tỉnh	Hết ranh thành phố Vị Thanh	1,000,000	2,000,000	1,000,000
13	Nguyễn Việt Hồng	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	2,650,000	5,300,000	2,650,000
14	Cô Giang	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	2,650,000	5,300,000	2,650,000
15	Cô Bắc	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	2,650,000	5,300,000	2,650,000
16	Cai Thuyết	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	2,650,000	5,300,000	2,650,000
17	Cai Hoàng	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	2,650,000	5,300,000	2,650,000
18	Phó Đức Chính	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	2,650,000	5,300,000	2,650,000
19	Chiêm Thành Tấn	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	2,650,000	5,300,000	2,650,000
			Trung Trắc	Nguyễn Công Trứ	2,200,000	4,400,000	2,200,000
20	Hải Thượng Lân Ông	III	Lê Văn Tám	Kênh Hậu Bệnh Viện	2,800,000	5,600,000	2,800,000
21	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	III	Cầu Hậu Giang	Hết ranh phường IV	1,250,000	2,500,000	1,250,000
			Đường Trần	Hết ranh thành	1,325,000	2,650,000	1,325,000

			Hưng Đạo	phố Vị Thanh			
22	Võ Văn Kiệt	III	Đường 3 Tháng 2	Cổng xả Ba Liên	1,325,000	2,650,000	1,325,000
23	Hùng Vương	III	Cổng xả Ba Liên	Trần Hưng Đạo	421,000	842,000	421,000
24	Nguyễn An Ninh	III	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Kênh lộ 62	750,000	1,500,000	750,000
25	Ngô Quốc Trị	III	Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	2,250,000	4,500,000	2,250,000
26	Lê Văn Tám	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	1,700,000	3,400,000	1,700,000
27	Kim Đồng	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	2,000,000	4,000,000	2,000,000
28	Trần Quang Diệu	III	Suốt đường		1,800,000	3,600,000	1,800,000
29	Hồ Xuân Hương	III	Suốt đường		1,600,000	3,200,000	1,600,000
30	Hoàng Hoa Thám	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	1,500,000	3,000,000	1,500,000
31	Phan Bội Châu	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	1,500,000	3,000,000	1,500,000
32	Phan Chu Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	1,500,000	3,000,000	1,500,000
33	Trần Ngọc Quế	III	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác	1,500,000	3,000,000	1,500,000
			Cầu Hồ Tam Giác	Cầu Vị Thắng	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Cầu Vị Thắng	Kênh Xáng Hậu	850,000	1,700,000	850,000
34	Trần Quốc Toản	III	Đường 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm	1,700,000	3,400,000	1,700,000
35	Trương Định	III	Suốt đường		1,600,000	3,200,000	1,600,000
36	Lý Tự Trọng	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2,000,000	4,000,000	2,000,000
37	Phạm Hồng Thái	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	1,600,000	3,200,000	1,600,000
38	Huỳnh Phan Hộ	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	1,600,000	3,200,000	1,600,000
39	Lê Văn Nhung	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	1,600,000	3,200,000	1,600,000
40	Trần Hoàng Na	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	1,600,000	3,200,000	1,600,000
41	Lê Bình	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	1,600,000	3,200,000	1,600,000
42	Nguyễn Văn Trỗi	III	Cầu Cái Nhúc 2	Cổng 1	1,400,000	2,800,000	1,400,000
43	Võ Thị Sáu	III	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	1,400,000	2,800,000	1,400,000
44	Lê Quý Đôn	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Lê Quý Đôn	1,400,000	2,800,000	1,400,000

			Cầu Lê Quý Đôn	Kênh Xáng Hậu	305,000	610,000	305,000
45	Nguyễn Trãi	III	Lê Hồng Phong	Kênh Tắc Huyện Phương	1,000,000	2,000,000	1,000,000
46	Đường 19 Tháng 8	III	Lê Hồng Phong	Kênh 59	230,000	460,000	230,000
47	Đồ Chiểu	III	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đế	1,400,000	2,800,000	1,400,000
48	Lưu Hữu Phước	III	Đồ Chiểu	Trần Ngọc Quế	1,400,000	2,800,000	1,400,000
49	Ngô Hữu Hạnh	III	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ	900,000	1,800,000	900,000
50	Nguyễn Trung Trực	III	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bồn	1,400,000	2,800,000	1,400,000
51	Phan Văn Trị	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	1,400,000	2,800,000	1,400,000
52	Bùi Hữu Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	1,400,000	2,800,000	1,400,000
53	Chu Văn An	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	650,000	1,300,000	650,000
54	Mạc Đình Chi	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	650,000	1,300,000	650,000
55	Đường nội vi phường VII	III	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường	400,000	800,000	400,000
56	Nguyễn Huệ	III	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	1,000,000	2,000,000	1,000,000
			Kênh Ba Quảng	Kênh Tắc Huyện Phương	700,000	1,400,000	700,000
57	Lý Thường Kiệt	III	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	1,000,000	2,000,000	1,000,000
58	Đường nối Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	950,000	1,900,000	950,000
59	Lê Hồng Phong	III	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	2,800,000	5,600,000	2,800,000
			Cầu 30 Tháng 4	Hẻm 2	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Hẻm 2	Hẻm 7	750,000	1,500,000	750,000
			Hẻm 7	Cổng Ba Huệ	500,000	1,000,000	500,000
			Cổng Ba Huệ	Đường 19 Tháng 8	350,000	700,000	350,000
60	Bùi Thị Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1,000,000	2,000,000	1,000,000
61	Cao Thắng	III	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1,000,000	2,000,000	1,000,000
62	Trần Văn Hoài	III	Đường dân cư phường III	Hết đường	800,000	1,600,000	800,000
63	Triệu Thị Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	1,000,000	2,000,000	1,000,000

64	Nội vi chợ phường IV	III	Các đường theo quy hoạch		1,000,000	2,000,000	1,000,000
65	Đường dân cư phường III	III	Cao Thắng	Hết đường	800,000	1,600,000	800,000
66	Khu tái định cư phường III giai đoạn 1	III	Phan Đình Phùng, Lương Đình Cửa, Cao Bá Quát, Đặng Thùy Trâm, Phùng Khắc Khoan, Ngô Gia Tự, Trần Văn Ôn, Nguyễn Hữu Cảnh, Ngô Thì Nhậm, Lê Văn Sĩ, Võ Văn Tần, Nguyễn Thông.		305,000	610,000	305,000
67	Khu tái định cư phường III giai đoạn 2	III	Lương Thế Vinh, Nguyễn Cư Trinh, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Biểu, Nguyễn Du, Đào Duy Từ, Thi Sách, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, Lê Anh Xuân.		305,000	610,000	305,000
68	Nguyễn Công Trứ	III	Cầu Nguyễn Công Trứ	Hết ranh Khu tái định cư phường III, giai đoạn 2	400,000	800,000	400,000
69	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	III	Trần Hưng Đạo	Ranh Cụm công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	600,000	1,200,000	600,000
70	Đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VII (586)	III	Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - Thương mại	600,000	1,200,000	600,000
71	Nội vi khu Công an	III	Suốt đường		500,000	1,000,000	500,000
72	Đường 1 Tháng 5 nổi dài	III	Kênh Hậu bệnh viện	Kênh Xáng Hậu	500,000	1,000,000	500,000
			Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh huyện Vị Thủy	400,000	800,000	400,000
73	Nguyễn Viết Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	350,000	700,000	350,000
			Cầu Nguyễn Viết Xuân	Kênh Xáng Hậu	250,000	500,000	250,000
74	Vị Bình	III	Kênh Mương lộ 3 Tháng 2	Cổng Mười Hạ	200,000	400,000	200,000
			Cổng Mười Hạ	Nhà Chín Sóc	175,000	350,000	175,000
			Nhà Chín Sóc	Cầu Út Vện	150,000	300,000	150,000
			Cầu Út Vện	Cầu Út Tiệm	150,000	250,000	150,000
75	Vị Bình B	III	Kênh Vị Bình	Kênh ranh huyện Vị Thủy	150,000	300,000	150,000
76	Đường Kênh Tắc Vị Bình	III	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	300,000	600,000	300,000

77	Đồng Khởi	III	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	200,000	400,000	200,000
78	Nguyễn Thị Minh Khai	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Mò Om	400,000	800,000	400,000
			Kênh Mò Om	Cầu Nhà Cháy	300,000	600,000	300,000
79	Lê Thị Hồng Gấm	III	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nối dài	300,000	600,000	300,000
80	Đường Xà No	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Điểm Tựa	300,000	600,000	300,000
81	Nội vi đường Trường Phụ Nữ	III	Các đường còn lại		200,000	400,000	200,000
82	Khu dân cư - Thương mại phường VII	III	Tất cả các đường theo quy hoạch (trừ đường dự mở)		1,000,000	2,000,000	1,000,000
83	Đường công vụ phường VII - Hòa Lựu	III	Trần Hưng Đạo	Kênh Thủy lợi	250,000	500,000	250,000
			Kênh Thủy lợi	Kênh Xáng Hậu	200,000	400,000	200,000
84	Đường Vị Nghĩa	III	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh lộ 62	180,000	360,000	180,000
85	Khu dân cư - tái định cư phường V, giai đoạn 1	III	Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Văn Quang, Bế Văn Đàn, Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Giót, Lạc Long Quân, Mạc Cửu, Tô Vĩnh Diện, Trần Đại Nghĩa, Trần Bình Trọng, Lý Nam Đế, Trần Khánh Dư, Nguyễn Thành Đô, Trần Thủ Độ, Nguyễn Kim, Lê Đại Hành, Phạm Văn Nhờ, An Dương Vương, Trần Quang Khải, Triệu Quang Phục, Âu Cơ.		421,000	842,000	421,000
86	Đường Công Vụ Kênh Ba Liên	III	Cổng xả Ba Liên	Hết ranh thành phố Vị Thanh	421,000	842,000	421,000
87	Đường Vào Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội	III	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	600,000	1,200,000	600,000
88	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	III	Ranh Vị Thủy	Ranh xã Hòa Lựu	400,000	800,000	400,000
II	HUYỆN VỊ THỦY						150,000
1	Quốc lộ 61	V	Cầu Nàng Mau	Trạm Biển Điện	1,000,000	2,000,000	1,000,000
			Trạm Biển Điện	Cổng Hai Lai	400,000	800,000	400,000

			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	300,000	600,000	300,000
2	Tuyến song song mường lộ Quốc lộ 61	V	Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 2	Chùa Tịnh xá Ngọc Long	150,000	200,000	150,000
			Chùa Tịnh xá Ngọc Long	Nguyễn Chí Thanh	150,000	300,000	150,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	200,000	400,000	200,000
3	Dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn Nàng Mau	V	Quốc lộ 61	Kênh Hậu	1,000,000	2,000,000	1,000,000
4	Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	1,000,000	2,000,000	1,000,000
5	Hùng Vương	V	Cầu 30 Tháng 4	Nguyễn Văn Tiềm	1,000,000	2,000,000	1,000,000
6	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	650,000	1,300,000	650,000
7	Nguyễn Văn Tiềm	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	700,000	1,400,000	700,000
8	Lê Hồng Phong (ngoại trừ Khu tái định cư C-D)	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	650,000	1,300,000	650,000
			Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Chí Thanh	316,500	633,000	316,500
9	Nguyễn Huệ	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	650,000	1,300,000	650,000
10	Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	650,000	1,300,000	650,000
11	Đường tránh thị trấn Nàng Mau	V	Ngã ba cống Hai Lai	Kênh Nàng Mau	300,000	600,000	300,000
			Kênh Nàng Mau	Ngã ba cây xăng Sơn Vi	250,000	500,000	250,000
12	Nội vi Khu tái định cư A - B	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		250,000	500,000	250,000
13	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	V	Cầu Nàng Mau	Cầu Kênh Hậu	250,000	500,000	250,000
			Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	175,000	350,000	175,000
			Ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Hết ranh thị trấn Nàng Mau	150,000	250,000	150,000
14	Đường về xã Vĩnh Thuận Tây	V	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy	150,000	300,000	150,000
15	Đường về xã Vị Trung	V	Quốc lộ 61	Ranh xã Vị Trung	150,000	300,000	150,000

16	Đường ấp 5 - Thị trấn Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Hết đường nhựa 3m	150,000	300,000	150,000
			Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng	150,000	150,000	150,000
17	Đường bờ xáng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi	150,000	150,000	150,000
18	Đường Nguyễn Thị Định	V	Quốc Lộ 61	Kênh Phong Lưu	225,000	450,000	225,000
19	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		150,000	300,000	150,000
20	Đường Hùng Vương nổi dài	V	Ranh lô nền Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh Khu dân cư giáo viên	200,000	400,000	200,000
21	Đường Kênh Lộ Làng	V	Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh thị trấn	150,000	300,000	150,000
III	HUYỆN LONG MỸ						150,000
1	Nguyễn Việt Hong	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1,500,000	3,000,000	1,500,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	450,000	900,000	450,000
2	Nguyễn Trung Trực	V	Hai Bà Trưng	Giáp Đường tỉnh 930	1,500,000	3,000,000	1,500,000
			Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	500,000	1,000,000	500,000
			Nhà thờ Thánh Tâm	Cổng Hai Thiên	400,000	800,000	400,000
			Cổng Hai Thiên	Bến đò Sông Cái Lớn	300,000	600,000	300,000
3	Hai Bà Trưng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1,500,000	3,000,000	1,500,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1,250,000	2,500,000	1,250,000
4	Đường 30 Tháng 4	V	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	1,500,000	3,000,000	1,500,000
			Nguyễn Huệ	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	1,250,000	2,500,000	1,250,000
			Quốc lộ 61B	Cách Mạng Tháng Tám	1,050,000	2,100,000	1,050,000
5	Nguyễn Văn Trỗi	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1,250,000	2,500,000	1,250,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	500,000	1,000,000	500,000
6	Võ Thị Sáu	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1,250,000	2,500,000	1,250,000

			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	500,000	1,000,000	500,000
7	Cách Mạng Tháng Tám (trừ các nền thuộc Khu dân cư ấp 2)	V	Đường 3 Tháng 2	Trần Phú	1,312,500	2,625,000	1,312,500
	Đường Cách Mạng Tháng Tám		Giáp ranh đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	450,000	900,000	450,000
8	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tấn	1,050,000	2,100,000	1,050,000
9	Đường 3 Tháng 2	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	700,000	1,400,000	700,000
			Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	350,000	700,000	350,000
10	Nguyễn Huệ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	1,250,000	2,500,000	1,250,000
			Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nờ	750,000	1,500,000	750,000
			Phạm Văn Nờ	Đường dự mở	1,795,500	3,591,000	1,795,500
11	Quốc lộ 61B (Ấp 6)	V	Đường 30/4	Cầu Long Mỹ	1,050,000	2,100,000	1,050,000
12	Khu Tái định cư ấp 1	V	Đường dự mở	Hết khu vực nền đầu giá (nền số 2831)	1,795,500	3,591,000	1,795,500
			Hết khu vực nền đầu giá (nền số 2831)	Vòng xoay Quốc lộ 61B	625,000	1,250,000	625,000
			Các đường nội bộ Khu vực đầu giá		1,350,000	2,700,000	1,350,000
			Các đường nội bộ Khu tái định cư		400,000	800,000	400,000
13	Cách Mạng Tháng Tám (ấp 2)	V	Chiêm Thành Tấn	Hai Bà Trưng	900,000	1,800,000	900,000
			Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	575,000	1,150,000	575,000
			Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	450,000	900,000	450,000
14	Cách Mạng Tháng Tám (ấp 3)	V	Đường vào chùa Ba Cô	Giáp ranh ấp 5	500,000	1,000,000	500,000
15	Cách Mạng Tháng Tám (ấp 5)	V	Giáp ranh ấp 3	Tỉnh lộ 930	400,000	800,000	400,000

			Nguyễn Việt Hồng	Tỉnh lộ 930	400,000	800,000	400,000
16	Quốc lộ 61B (Áp 1 thị trấn Long Mỹ)	V	Cổng Năm Tinh	Vòng xuyên	600,000	1,200,000	600,000
			Vòng xuyên	Cầu Long Mỹ	650,000	1,300,000	650,000
17	Đường ấp 1 thị trấn Long Mỹ đi xã Long Bình	V	Nhà Năm Thế	Cầu Long Mỹ	500,000	1,000,000	500,000
			Cầu Long Mỹ	Cầu Vĩnh Rầy	350,000	700,000	350,000
18	Trần Hưng Đạo	V	Vòng xuyên	Cầu Ba Ly	700,000	1,400,000	700,000
19	Trần Phú	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám (30 tháng 4)	750,000	1,500,000	750,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	900,000	1,800,000	900,000
			Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	Quốc lộ 61B	450,000	900,000	450,000
20	Quốc lộ 61B (Áp 4)	V	Trần Phú	Cổng Năm Khai	450,000	900,000	450,000
			Cổng Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	300,000	600,000	300,000
21	Đường tỉnh 930	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	900,000	1,800,000	900,000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	700,000	1,400,000	700,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	500,000	1,000,000	500,000
			Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	300,000	600,000	300,000
22	Phạm Văn Nhờ	V	Trần Hưng Đạo	Đập Bờ Dừa	450,000	900,000	450,000
			Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	350,000	700,000	350,000
23	Áp 1, thị trấn Long Mỹ (đường về ấp Bình An)	V	Cầu Nước Đục	Áp Bình An, xã Long Bình	250,000	500,000	250,000
24	Áp 5, thị trấn Long Mỹ	V	Bến đò Sông Cái Lớn	Kênh Chín Mốc	300,000	600,000	300,000

			Kênh Chín Mốc	Trạm Bơm áp 5	200,000	400,000	200,000
			Trạm Bơm áp 5	Cầu Trắng	250,000	500,000	250,000
25	Chiêm Thành Tấn	V	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	750,000	1,500,000	750,000
			Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cô	300,000	600,000	300,000
			Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	200,000	400,000	200,000
			Am Cô Năm	Cầu Quan Ba	150,000	300,000	150,000
26	Nguyễn Quốc Thanh	V	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh Khu dân cư áp 2	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Giáp ranh Khu dân cư áp 2	Cách Mạng Tháng Tám	1,862,500	3,725,000	1,862,500
27	Đường tỉnh 928B	V	Ranh xã Tân Phú	Cầu Kênh Đê	150,000	200,000	150,000
			Cầu Kênh Đê	Cầu Ván	150,000	250,000	150,000
			Ngã tư Long Khánh	Cầu Tám Tài (ranh xã Phương Phú)	150,000	200,000	150,000
28	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	V	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiên (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	175,000	350,000	175,000
			Kênh Tư Kiên	Giáp ranh xã Phương Phú (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	150,000	200,000	150,000
			Kênh Tư Tiên	Giáp ranh xã Long Tân (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	150,000	300,000	150,000
			Cầu Kênh Đê	Ngã Tư Long Khánh	150,000	200,000	150,000
29	Chợ thị trấn Trà Lồng	V	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500		450,000	900,000	450,000
30	Khu dân cư áp 2 thị trấn Long Mỹ	V	Các nền mặt tiền đường Cách Mạng Tháng Tám		2,191,500	4,383,000	2,191,500
			Các nền vị trí còn lại		1,643,500	3,287,000	1,643,500
31	Đường áp 1 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Ba Ly	Phạm Văn Nhờ	450,000	900,000	450,000
IV	THỊ XÃ NGÃ BÃY						150,000
1	Bạch Đằng	IV	Cầu Phụng Hiệp	Cầu Đen	3,500,000	7,000,000	3,500,000
2	Trần Hưng Đạo	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	3,500,000	7,000,000	3,500,000

3	Lê Lợi	IV	Trần Hưng Đạo	Triệu Ấu (hết nhà lồng chợ)	3,500,000	7,000,000	3,500,000
			Triệu Ấu	Cầu Xẻo Vông	2,500,000	5,000,000	2,500,000
4	Lý Thường Kiệt	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	3,500,000	7,000,000	3,500,000
5	Triệu Ấu	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	3,000,000	6,000,000	3,000,000
6	Mạc Đình Chi	IV	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	3,000,000	6,000,000	3,000,000
			Lê Lợi	Hùng Vương	3,000,000	6,000,000	3,000,000
7	Hùng Vương	IV	Trần Hưng Đạo (đối diện đầu kè Trần Hưng Đạo)	Phạm Hùng (đối diện Cầu Xẻo Vông)	3,500,000	7,000,000	3,500,000
			Phạm Hùng (đối diện cầu Xẻo Vông)	Cầu Trắng Nhỏ	2,500,000	5,000,000	2,500,000
			Cầu Trắng Nhỏ	Đường 3 Tháng 2	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Trương Thị Hoa	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng cơ sở 3	2,000,000	4,000,000	2,000,000
			Trường Cao Đẳng Cộng Đồng cơ sở 3	Chùa Giác Long	1,500,000	3,000,000	1,500,000
			Chùa Giác Long	Đường 3 Tháng 2	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Đường 3 Tháng 2	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	735,000	1,470,000	735,000
			Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Cổng Gió	525,000	1,050,000	525,000
			Cổng Gió	Cầu Chữ Y	367,500	735,000	367,500
			Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng	280,000	560,000	280,000
8	Đường 3 Tháng 2	IV	Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Kênh Hai Dường (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	500,000	1,000,000	500,000
9	Nguyễn Minh Quang	IV	Hùng Vương	Cầu Chùa	1,750,000	3,500,000	1,750,000
			Cầu Chùa	Lê Hồng Phong	600,000	1,200,000	600,000
			Lê Hồng Phong	Ranh xã Đại Thành	450,000	900,000	450,000
10	Đường 30 Tháng 4	IV	Cầu Đen	Nguyễn Trãi	1,500,000	3,000,000	1,500,000
			Nguyễn Trãi	Kênh Tư Khiêm	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Kênh Tư Khiêm	Kênh Ba Thờ	735,000	1,470,000	735,000

			Kênh Ba Thờ	Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	500,000	1,000,000	500,000
			Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	Cầu Sậy Niều	350,000	700,000	350,000
11	Nguyễn Trãi	IV	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	1,500,000	3,000,000	1,500,000
12	Phạm Hùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1,500,000	3,000,000	1,500,000
13	Lê Hồng Phong	IV	Nguyễn Huệ	Nguyễn Minh Quang	1,000,000	2,000,000	1,000,000
14	Nguyễn Huệ	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1,500,000	3,000,000	1,500,000
15	Châu Văn Liêm	IV	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	1,000,000	2,000,000	1,000,000
16	Đoàn Văn Chia	IV	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	1,000,000	2,000,000	1,000,000
17	Phan Đình Phùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1,000,000	2,000,000	1,000,000
18	Nguyễn Thị Minh Khai	IV	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	2,500,000	5,000,000	2,500,000
19	Nguyễn Văn Nét	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	1,000,000	2,000,000	1,000,000
20	Nguyễn Thị Xem	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	1,000,000	2,000,000	1,000,000
21	Trương Thị Hoa	IV	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Dơi Cát (Kênh Sóc Trăng)	1,200,000	2,400,000	1,200,000
22	Trần Nam Phú	IV	Hùng Vương	Trụ sở khu vực 2, phường Hiệp Thành	750,000	1,500,000	750,000
			Trụ sở khu vực 2, phường Hiệp Thành	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	525,000	1,050,000	525,000
			Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Ranh xã Đại Hải	350,000	700,000	350,000
23	Khu dân cư Cái Côn	IV	Nguyễn Minh Quang (Cầu xuống bến tàu)	Bến đò Cái Côn	500,000	1,000,000	500,000
24	Ngô Quyền	IV	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	400,000	800,000	400,000
25	Tuyến Cầu Đình - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	300,000	600,000	300,000
			Cầu Xẻo Môn	Kênh Ba Sài	250,000	500,000	250,000
			Kênh Ba Sài	Kênh Hai Vàng	200,000	400,000	200,000
			Kênh Hai Vàng	Kênh Tám Nhái	150,000	200,000	150,000

26	Tuyến cấp kinh Xẻo Vông - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đình	Cầu Xẻo Vông	300,000	600,000	300,000
			Cầu Xẻo Vông	Kinh Tám Nhái	300,000	600,000	300,000
27	Cao Thắng	IV	Cầu Nhà máy đường	Cầu số 2	250,000	500,000	250,000
			Cầu số 2	Ranh tỉnh Sóc Trăng	200,000	400,000	200,000
28	Đường 1 Tháng 5	IV	Cầu Nhà máy đường	Cổng Nhà máy đường	400,000	800,000	400,000
29	Hoàng Hoa Thám	IV	Cầu Chữ Y	Ranh huyện Phụng Hiệp	150,000	300,000	150,000
30	Khu vực Dơi Chành	IV	Cầu Nhà máy đường	Nhà máy đường (cấp sông)	150,000	300,000	150,000
31	Triệu Vĩnh Tường	IV	Cầu Sậy Niều	UBND phường Lái Hiếu	250,000	500,000	250,000
32	Dơi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	IV	Đầu Dơi	Kênh Mười Tấn	150,000	300,000	150,000
			Kênh Mười Tấn	Kênh Hậu Giang 3	150,000	250,000	150,000
33	Dơi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	IV	Đầu Dơi	Kênh Hai Chắc	150,000	300,000	150,000
			Kênh Hai Chắc	Kênh Mười Lê	150,000	250,000	150,000
34	Nhà máy đường - Xã Tân Phước Hưng	IV	Cổng Nhà máy đường	Kênh Hai Dưỡng	150,000	250,000	150,000
35	Kênh Cầu Cái Đôi	IV	Cầu Cái Đôi (tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cái Đôi Trong	300,000	600,000	300,000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	150,000	300,000	150,000
			Cầu Cái Đôi (tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xáng Thối	375,000	750,000	375,000
			Hồ Xáng Thối	Cầu Cái Đôi Trong	300,000	600,000	300,000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Minh Quang)	180,000	360,000	180,000
			Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Minh Quang)	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	150,000	300,000	150,000

36	Nguyễn Thị Định	IV	Kênh Lái Hiếu	Ranh huyện Phụng Hiệp	150,000	300,000	150,000
37	Khu tái định cư	IV	Nội vi Khu tái định cư phường Hiệp Thành (Tái định cư Quốc lộ 1A)		475,000	950,000	475,000
			Nội vi Khu tái định cư phường Hiệp Thành (giai đoạn 1)		475,000	950,000	475,000
38	Tuyến Kênh Tám Nhái	IV	Vàm Kênh Tám Nhái (phường Lái Hiếu)	Kênh Láng Sen (phường Lái Hiếu)	150,000	200,000	150,000
39	Đường kênh Một Ngàn	IV	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Kênh Mười Lê (vàm trong)	150,000	200,000	150,000
40	Lộ kênh Bà Khả	IV	Cổng Gió (đường Hùng Vương)	Giáp ranh xã Đại Thành	150,000	300,000	150,000
41	Lộ kênh Sáu Mầu	IV	Nút giao Hiệp Thành	Đập Năm Đẽ	150,000	300,000	150,000
42	Nguyễn Du	IV	Hùng Vương	Trần Nam Phú	600,000	1,200,000	600,000
43	Nguyễn Trung Trực	IV	Cầu Đen	Cầu Xẻo Môn	600,000	1,200,000	600,000
			Cầu Xẻo Môn	Triệu Vĩnh Tường	300,000	600,000	300,000
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP						150,000
1	Quốc lộ 61	V	Giáp ranh đường Kênh Tám Ngàn cắt	Cầu Kênh Giữa	1,300,000	2,600,000	1,300,000
			Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	750,000	1,500,000	750,000
			Cây Xăng Mỹ Tân	Cổng Mười Thành	425,000	850,000	425,000
			Cổng Mười Thành	Cổng Hai Bình	300,000	600,000	300,000
2	Đường song song Quốc lộ 61 (Thị trấn Kinh Cù)	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Giáp ranh đất ao cá Mỹ Anh	150,000	200,000	150,000
			Chùa Long Hòa Tự	Giáp ranh xã Hòa An	150,000	200,000	150,000
3	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	V	Cầu vượt	Cầu số 4	700,000	1,400,000	700,000
			Cầu số 4	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	300,000	600,000	300,000
			Ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	Ranh Huyện đội	250,000	500,000	250,000

			Ranh Huyện Đội	Cầu Kênh T82	200,000	400,000	200,000
			Cầu vượt	Giáp lộ 26/3	400,000	800,000	400,000
			Ranh lộ 26/3	Cầu Kênh Tây	250,000	500,000	250,000
4	Nguyễn Thị Phần (đường số 3)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Giáp đường dự mở	250,000	500,000	250,000
5	Đường 3 Tháng 2	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Giáp đường dự mở	250,000	500,000	250,000
6	Trần Văn Sơn (đường số 19)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	325,000	650,000	325,000
			Hùng Vương (đường số 31)	Đường số 29	357,000	714,000	357,000
7	Nguyễn Văn Quang (đường số 17)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	325,000	650,000	325,000
			Hùng Vương (đường số 31)	Đường số 29	357,000	714,000	357,000
			Đường số 29	Đường số 20	340,000	680,000	340,000
8	Nguyễn Minh Quang	V	Đường số 29	Nguyễn Văn Nét (đường số 9)	250,000	500,000	250,000
9	Nguyễn Văn Nét (đường số 9)	V	Đường số 37 (Bến đò)	Cầu Kênh Châu bộ	200,000	400,000	200,000
10	Đoàn Văn Chia (đường số 7)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Hùng Vương (đường số 31)	700,000	1,400,000	700,000
			Hùng Vương (đường số 31)	Giáp đường số 29	500,000	1,000,000	500,000
			Đường số 29	Kênh Huỳnh Thiện	350,000	700,000	350,000
			Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Trường học	250,000	500,000	250,000
11	Triệu Vĩnh Tường (đường số 30)	V	Nguyễn Minh Quang	Đường số 22	357,000	714,000	357,000
12	Hùng Vương (đường số 31)	V	Đường số 06	Đường số 22	400,000	800,000	400,000
13	Đường số 29	V	Đoàn Văn Chia (đường số 7)	Nguyễn Minh Quang	250,000	500,000	250,000
			Nguyễn Văn Quang (đường số 17)	Đường số 22	357,000	714,000	357,000
14	Trương Thị Hoa	V	Đường số 29	Đường số 20	340,000	680,000	340,000

15	Đường vào Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Các đường nội bộ Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	225,000	450,000	225,000
16	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	V	Ranh cầu mới Mười Biều	Cầu Bùi Kiệm	175,000	350,000	175,000
17	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc thị trấn Búng Tàu	V	Kênh Năm Bài	Giáp ranh huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng	300,000	600,000	300,000
18	Đường sau nhà lồng chợ thị trấn Cây Dương	V	Nhà Huỳnh Yến	Hết ranh nhà Sáu Miều	600,000	1,200,000	600,000
			Nhà Sáu Miều	Ranh cầu vượt thị trấn Cây Dương	500,000	1,000,000	500,000
19	Đường tỉnh 928	V	UBND thị trấn Búng Tàu	Cầu mới Búng Tàu	200,000	400,000	200,000
			Cầu mới Búng Tàu	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	175,000	350,000	175,000
			Ranh Nhị Tỷ (thị trấn Búng Tàu)	Cầu Ranh Ấn	150,000	300,000	150,000
20	Đường lộ chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Ranh Nhị Tỷ (Đường cặp Kênh xáng Búng Tàu)	350,000	700,000	350,000
			Giáp chân móng cầu cũ Búng Tàu (nhà anh Tiên)	Đến hết ranh đất nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	350,000	700,000	350,000
			Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Đường tỉnh 928B (đường cặp Kênh ngang)	150,000	300,000	150,000
			Cầu mới Đường tỉnh 928B	Hết ranh đất nhà 5 Phú	175,000	350,000	175,000
21	Hai đường song song sau nhà lồng chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	275,000	550,000	275,000
22	Chợ thị trấn Kinh Cù	V	Cầu Kênh giữa	Kênh chợ thị trấn Kinh Cù	350,000	700,000	350,000
			Cầu Kênh chợ	Đường xuống Nhà máy nước	450,000	900,000	450,000
			Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phùng	Đường xuống Nhà máy nước	450,000	900,000	450,000

			Nhà máy nước	Cầu lộ Tám Ngàn cụt	300,000	600,000	300,000
			Đường xuống Nhà máy nước	Nhà ông Nhanh (đối diện nhà ông Hải)	450,000	900,000	450,000
23	Hai đường cặp dãy Nhà lồng chợ	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	500,000	1,000,000	500,000
24	Đường xuống Nhà máy nước	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	500,000	1,000,000	500,000
25	Đường vào Kênh Tám Ngàn cụt	V	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Tám Ngàn cụt	300,000	600,000	300,000
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A						150,000
1	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	1,400,000	2,800,000	1,400,000
			Các đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc		800,000	1,600,000	800,000
2	Quốc lộ 1A	V	Cầu Đất Sét	Cua quẹo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	1,250,000	2,500,000	1,250,000
			Cua quẹo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chị Ngộ (ấp Long An B)	1,000,000	2,000,000	1,000,000
			Trại gà Chị Ngộ (ấp Long An B)	Giáp ranh xã Long Thạnh (huyện Phụng Hiệp)	750,000	1,500,000	750,000
3	Quốc lộ 61	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tắc	2,250,000	4,500,000	2,250,000
4	Quốc lộ 1A (cũ)	V	Quốc lộ 61	Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	900,000	1,800,000	900,000
			Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	Đầu Quốc lộ 1A	600,000	1,200,000	600,000
5	Đường Chùa Miên	V	Quốc lộ 61	Cổng Cả Bảo	600,000	1,200,000	600,000
6	Tuyến cặp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Cầu Sắt (đường Chùa Miên, trại chăn nuôi)	200,000	400,000	200,000
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	V	Đầu Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	600,000	1,200,000	600,000
8	Đường lộ chợ thị trấn Một Ngàn	V	Cầu 500	Bệnh viện huyện Châu Thành A	400,000	800,000	400,000
			Bệnh viện huyện	Kênh 1.000	400,000	800,000	400,000

			Châu Thành A				
			Cầu 500	Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	1,500,000	3,000,000	1,500,000
			Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	Đầu Kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Đầu Kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	Trường Tầm Vu 3	750,000	1,500,000	750,000
9	Đổi diện Chợ 1.000 (thị trấn Một Ngàn)	V	Tuyến lộ giao thông nông thôn cấp đọc theo sông Xáng Xà No (ấp 1B, thị trấn Một Ngàn)		150,000	300,000	150,000
			Cấp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 2B)		150,000	200,000	150,000
10	Đường tỉnh 929	V	Ranh Trường Tầm Vu 3	Kênh Tư Bùi	525,000	1,050,000	525,000
			Kênh Tư Bùi	Kênh Hai Tây	375,000	750,000	375,000
			Kênh Hai Tây	Kênh Ba Bọng	262,500	525,000	262,500
			Kênh Ba Bọng	Kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp	185,000	370,000	185,000
11	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	V	Đầu lộ 929	Kênh 500	400,000	800,000	400,000
			Kênh 500	Kênh 1.000	300,000	600,000	300,000
12	Đường tỉnh 931B	V	Cầu Tân Hiệp (cầu vượt giáp lộ 929)	Kênh 500	400,000	800,000	400,000
			Kênh 500	Kênh 1.000	225,000	450,000	225,000
			Cầu Tân Hiệp (cầu vượt kênh Tân Hiệp)	Kênh Xáng Mới	325,000	650,000	325,000
			Đoạn Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 6.500	215,000	430,000	215,000
			Đoạn 6.500 - 7.000 (hướng tây giáp đường tỉnh 931B ra Khu vượt lũ)		400,000	800,000	400,000
			Kênh 7.000	Kênh 8.000 (xã Vị Bình)	200,000	400,000	200,000
13	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	V	Đường nối thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Đường tỉnh 931B	200,000	400,000	200,000

			với thành phố Cần Thơ				
			Đường tỉnh 931B	Hương lộ 12 cũ	225,000	450,000	225,000
			Sông Xáng Xà No	Ranh xã Trường Long A	150,000	300,000	150,000
14	Khu dân cư huyện Châu Thành A (thị trần Một Ngàn)	V	Cả khu		325,000	650,000	325,000
15	Quốc lộ 61	V	Ranh ấp Láng Hầm	Ranh ấp Thị Tứ	250,000	500,000	250,000
			Từ ranh ấp Thị Tứ	UBND thị trấn Rạch Gòi	350,000	700,000	350,000
			Từ UBND thị trấn Rạch Gòi	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa)	750,000	1,500,000	750,000
16	Đường nội bộ chợ Rạch Gòi	V	Từ ngã ba Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Cầu Ba Láng	Cầu Vinh 1	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Công ấp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh ấp Láng Hầm)		750,000	1,500,000	750,000
			Cầu Vinh 2	Quán chị Năm Tiền	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	1,050,000	2,100,000	1,050,000
			Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi		250,000	500,000	250,000
17	Các ấp còn lại	V	Ấp: Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B		175,000	350,000	175,000
			Xáng Mới C, các đoạn đường còn lại ấp Thị Tứ		200,000	400,000	200,000
18	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	V	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Kênh 1.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	750,000	1,500,000	750,000
			Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Một Ngàn)	525,000	1,050,000	525,000
			Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)	525,000	1,050,000	525,000
19	Đường công vụ (thị trấn Rạch Gòi)	V	Giáp ranh thị trấn Một Ngàn	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố	200,000	400,000	200,000

				Cần Thơ			
20	Đường công vụ (thị trấn Một Ngàn)	V	Đầu đường tỉnh 931B	Giáp ranh thị trấn Rạch Gòi	200,000	400,000	200,000
21	Đường Hương lộ 12 cũ	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.500	150,000	300,000	150,000
			Hướng tây giáp Kênh Xáng Xà No (trung tâm chợ 7.000), từ đường 931B ra Kênh Xáng Xà No		600,000	1,200,000	600,000
			Đoạn 7.000	Giáp đường 931B (Đoạn 8.000)	200,000	400,000	200,000
22	Đổi diện chợ Bảy Ngàn	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.000	150,000	200,000	150,000
			Đoạn 6.000	Đoạn 7.000	150,000	250,000	150,000
			Đoạn 7.000	Đoạn 8.000	150,000	200,000	150,000
23	Khu dân cư vượt lũ 7.000	V	Cả khu		150,000	300,000	150,000
24	Lộ mới Ba Ngoan	V	Đầu Quốc lộ 61	Sông Láng Hầm	200,000	400,000	200,000
25	Đường vào Khu tập thể cầu đường	V	Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng	600,000	1,200,000	600,000
26	Đường Công vụ 8000	V	Kênh xáng Xà No	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	200,000	400,000	200,000
27	Đổi diện Khu hành chính huyện Châu Thành A	V	Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xà No thuộc ấp Nhơn Xuân, thị trấn Một Ngàn		150,000	200,000	150,000
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH						150,000
1	Hùng Vương	V	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp xã Đông Phước A)	Mốc 1,5km	350,000	700,000	350,000
			Mốc 1,5km	Ngã tư Cái Dầu	1,250,000	2,500,000	1,250,000
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cạy	300,000	600,000	300,000
			Cầu Ngã Cạy	Cầu Cơ Ba	200,000	400,000	200,000
2	Đường 30 Tháng 4	V	Hùng Vương	Khu dân cư (đường Võ Thị Sáu)	550,000	1,100,000	550,000
3	Đường 3 Tháng 2	V	Khu dân cư	Ngã tư Cái Dầu	550,000	1,100,000	550,000

			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu	1,250,000	2,500,000	1,250,000
			Cầu Cái Dầu	Cổng chào Phú Hữu	350,000	700,000	350,000
4	Lê Văn Tám	V	Hùng Vương	Đồng Khởi	300,000	600,000	300,000
5	Nguyễn Văn Quy	V	Cầu Xẻo Chôi	Cầu Tràm Bông	200,000	400,000	200,000
6	Đường cặp Sông Cái Dầu, Cái Muông (phía chợ Ngã Sáu)	V	Mốc 1,5Km	Cầu Cái Dầu	250,000	500,000	250,000
7	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2	250,000	500,000	250,000
8	Kim Đồng	V	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Trường Mầm non Ánh Dương	250,000	500,000	250,000
9	Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	V	Cả khu		225,000	450,000	225,000
10	Khu Dân cư - Thương mại Thiện Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cặp đường Hùng Vương)	V	Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)		550,000	1,100,000	550,000
11	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	V	Cầu Cái Muông (mới)	Đồng Khởi	300,000	600,000	300,000
			Đường 3 Tháng 2	Hùng Vương	550,000	1,100,000	550,000
12	Đồng Khởi	V	Cầu Xẻo Chôi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	300,000	600,000	300,000
			Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới	150,000	250,000	150,000
13	Đường về thị trấn Mái Dầm	V	Cầu Thông Thuyền	Quốc lộ Nam Sông Hậu	200,000	400,000	200,000
			Quốc lộ Nam Sông Hậu	Chợ Mái Dầm	275,000	550,000	275,000
14	Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A	V	Cả khu (không tính các lô đất giáp với Đường tỉnh 925)		200,000	400,000	200,000
15	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Cầu Cái Dầu	Cầu Mái Dầm	375,000	750,000	375,000
			Cầu Mái Dầm	Cầu Cái Côn	250,000	500,000	250,000
16	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Các lô nền tiếp giáp với đường 3 Tháng 2 và các lô nền lô A và B		550,000	1,100,000	550,000

			Các lô nền còn lại		492,500	985,000	492,500
17	Nguyễn Việt Dũng	V	Suốt tuyến		492,500	985,000	492,500
18	Ngô Hữu Hạnh	V	Suốt tuyến		492,500	985,000	492,500
19	Lý Tự Trọng	V	Suốt tuyến		492,500	985,000	492,500
20	Võ Thị Sáu	V	Suốt tuyến		492,500	985,000	492,500

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>